MPE®

BẢNG GIÁ
Thiết Bị Điện
Tháng 1/2018

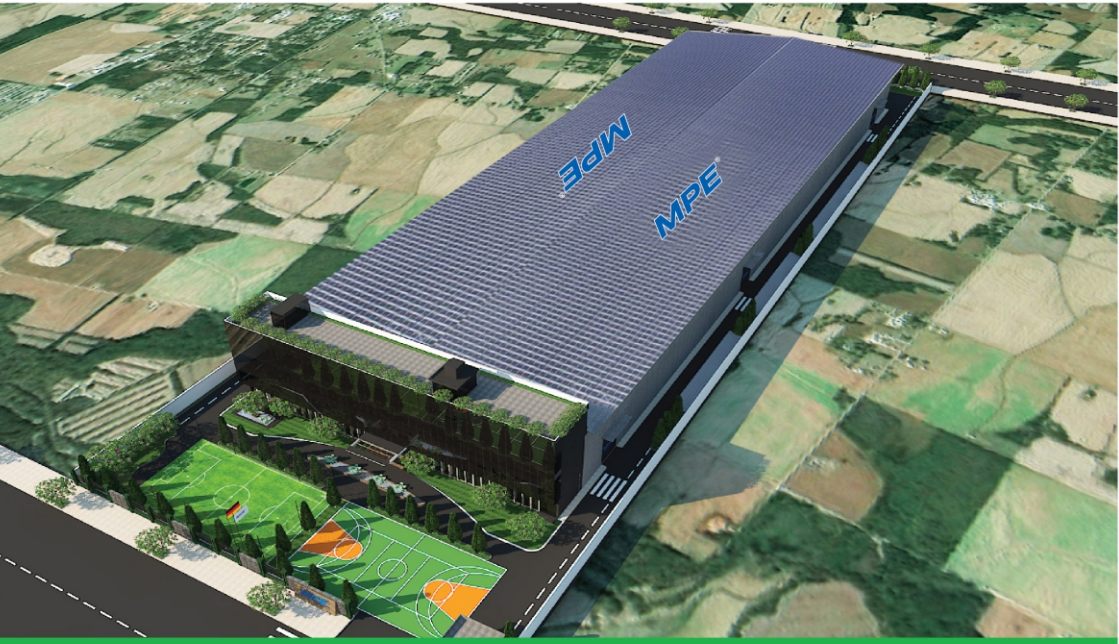

Smart Control

MỤC LỤC

03-07 LED Bulb, LED Filament

07-10 LED Panel tròn âm, 3 màu, Dimmable

11-12 LED Slim panel

13-14 LED Multi panel

15-15 LED ốp trần

16-17 LED Panel vuông âm, Dimmable

18-19 LED panel tròn nổi, vuông nổi, Dimmable

20-20 LED panel cảm biến chuyển động

21-21 LED panel lớn, Dimmable

22-24 LED tube nhôm T8, Batten LED Tube,
LED Tube Nano+PC, LED Tube thủy tinh

25-26 LED bán nguyệt, LED chống nổ, LED dây,
LED chống thấm, LED xương cá

27-30 LED pha, LED High bay, LED Emergency

31-32 Đèn chống thấm, đèn âm trần,
đèn downlight âm trần, máng đèn

36-39 LED Smart Bulb, LED Smart panel tròn âm
LED Smart ốp trần , LED Smart panel lớn
LED Smart dây, LED Smart đèn bàn

40-41 LED panel tròn, LED panel lớn, LED tube Dimmable+3CCT

45-55 Công tắc & ổ cắm A20, A30, B20, A50, A60, A70, A80, A90

57-61 Ống luồn & phụ kiện

63-69 Thiết bị đóng cắt, tủ điện

71-77 Ổ cắm phích cắm CN, ổ cắm âm sàn, ổ cắm di động,
quạt hút âm tường, âm trần.

MPE

CE	RoHS compliant	Điện áp 100-265VAC	Tuổi thọ 30000 Hour	Đuôi đèn E27	Chip LED SMD 2835	RA >80	PF >0.5	CCT 2800-3200K 6000-6500K	Instant Light 100% 0s

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBL-3T LBL-3V	3W	300 lm	160°	Ø 50 X 95 mm	1	100	56.300

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBS-5T LBS-5V	5W	450 lm	230°	Ø 50 X 95 mm	1	100	72.600

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBL-5T LBL-5V	5W	500 lm	230°	Ø 60 X 103 mm	1	100	72.600

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBL-7T LBL-7V	7W	700 lm	230°	Ø 65 X 120 mm	1	100	96.900

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBL-9T LBL-9V	9W	1000 lm	230°	Ø 70 X 128 mm	1	80	98.800

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LB-9T LB-9V	9W	950 lm	230°	Ø 60 X 118 mm	1	100	98.800

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBS-9T LBS-9V	9W	850 lm	230°	Ø 65 X 120 mm	1	100	98.800

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBA-7T LBA-7V	7W	650 lm	230°	Ø 60 X 112 mm	1	100	96.900

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBA-9T LBA-9V	9W	820 lm	230°	Ø 60 X 112 mm	1	100	107.700

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LB-12T LB-12V	12W	1300 lm	230°	Ø 70 X 153 mm	1	50	132.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBA-12T LBA-12V	12W	1250 lm	230°	Ø 65 X 125 mm	1	40	125.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LBA-15T LBA-15V	15W	1450 lm	230°	Ø 65 X 125 mm	1	40	139.000

Đèn LED Bulb trụ

MPE

CE	RoHS compliant	Điện áp 100-265VAC	Tuổi thọ 30000Hour	Đuôi đèn E27	Chip LED SMD 2835	RA >80	PF >0.5	CCT 2800-3200K 6000-6500K	Instant Light 100% 0s

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LC-9T LC-9V	9W	900 lm	230°	Ø 43 X 161 mm	1	100	79.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LC-12T LC-12V	12W	1200 lm	230°	Ø 49 X 182 mm	1	100	105.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LC-15T LC-15V	15W	1500 lm	230°	Ø 49 X 185 mm	1	100	115.000

Đèn LED Bulb 3 chế độ

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LB9/3C	9W	850 lm	230°	Ø 60 X 108 mm	1	100	103.000

Đèn LED Bulb sử dụng Dimmer

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LB-9T/DIM LB-9V/DIM	9W	850 lm	230°	Ø 60 X 108 mm	1	100	103.000

Đèn LED Bulb Emergency

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
LB10T/E	10W	1000 lm	230°	Ø 68 X 145 mm	1	100	195.000
Mã số	**Công suất (W)**	**Quang thông(Lm)**	**Góc chiếu**	**Kích thước (mm)**	**Quy cách đóng gói**		**Đơn giá**
					Hộp	**Thùng**	
LB12T/E	12W	1200 lm	230°	Ø 78 X 158 mm	1	100	215.000

CE | RoHS compliant | Life Span 30000 Hour | Điện áp 176-240VAC | Ra >80 | LED Type SMD 2835 | Instant Light 100% 0s | No Mercury | Recyclable

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LB-20T LB-20N LB-20V	20W	>0.5	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		154.000
Đuôi đèn		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		270°	80 X 150 mm	1	20	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LB-30T LB-30N LB-30V	30W	>0.5	2700 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		195.000
Đuôi đèn		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		270°	100 X 185 mm	1	20	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LB-40T LB-40N LB-40V	40W	>0.5	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		289.000
Đuôi đèn		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		270°	118 X 205 mm	1	12	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LB-50T	50W	>0.5	4500 lm	6000 - 6500k		404.000
Đuôi đèn		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27 / E40		270°	135 X 238 mm	1	8	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LBA-60T	60W	>0.5	6000 lm	6000 - 6500k		699.000
Đuôi đèn		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E40		270°	136 X 272 mm	1	8	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LB-60T	60W	>0.9	5.400 lm	6000 - 6500k	718.000
LB-80T	80W	>0.9	7.200 lm	6000 - 6500k	911.000
LB-100T	100W	>0.9	10.000 lm	6000 - 6500k	1.361.000

Đuôi đèn	Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng
60W: E27/E40 80W: E27/E40 100W: E40	270°	60W: 150 x 280 mm 60W: 150 x 280 mm 100W: 150 x 330 mm	1	9

Chóa đèn 20W-30W-40W-50W-60W

Mã số	Đơn giá
RFL-20	58.000
RFL-30	68.000
RFL-40	78.000
RFL-50	97.000
RFL-60	97.000

Đuôi đèn từ E27 sang E40

Mã số	Đơn giá
E27-40	8.000

Chóa đèn 60W - 80W - 100W

Mã số	Đơn giá
RFL-SMD	189.000

Kích thước chóa đèn 120°

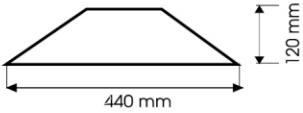

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FLM-2/B35	2.5W	>0.5	250 lm	2700K		68.000
Đuôi đèn		Ra	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E14		>80	35 X 98 mm	1	100	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FLM-2/P45	2.5W	>0.5	250 lm	2700K		68.000
Đuôi đèn		Ra	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		>80	45 X 80 mm	1	100	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FLM-4/A60	4W	>0.5	470 lm	2700K		84.000
Đuôi đèn		Ra	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		>80	60 X 105 mm	1	50	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FLM-6/A60	6W	>0.5	806 lm	2700K		109.000
Đuôi đèn		Ra	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		>80	60 x 105 mm	1	50	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FLM-6/G95	6W	>0.5	470 lm	2700K		162.000
Đuôi đèn		Ra	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
E27		>80	95 x 138 mm	1	20	

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000Hour | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 0s

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-6T RPL-6N RPL-6V	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	169.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 120 x 25 mm	Ø 105 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-6ST RPL-6SN RPL-6SV	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	169.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 110 x 25 mm	Ø 90 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-9T RPL-9N RPL-9V	9W	750 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	219.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 150 x 25 mm	Ø 130 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-12T RPL-12N RPL-12V	12W	950 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	269.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 170 x 25 mm	Ø 150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-15T RPL-15N RPL-15V	15W	1300 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	359.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 190 x 25 mm	Ø 180 mm	1	30

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-18T RPL-18N RPL-18V	18W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	425.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 225 x 25 mm	Ø 205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-24T RPL-24N RPL-24V	24W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	545.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 300 x 25 mm	Ø 280 mm	1	10

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000Hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-6/3C	6W	500 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k	233.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 120 x 25 mm	Ø105 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-6S/3C	6W	500 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k	233.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 110 x 25 mm	Ø 90 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-9/3C	9W	750 lm	3000/4000/6500K	283.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 150 x 25 mm	Ø 130 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-12/3C	12W	950 lm	3000/4000/6500K	352.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 170 x 25 mm	Ø150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-15/3C	15W	1300 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k	470.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 190 x 25 mm	Ø180 mm	1	30

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-18/3C	18W	1500 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k	560.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 225 x 25 mm	Ø205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-24/3C	24W	1800 lm	2800-3200k / 4000-4500K 6000-6500k	780.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 300 x 25 mm	Ø 280mm	1	10

Đèn LED Panel tròn Dimmable

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 75% 50% 0s

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-6T/DIM RPL-6N/DIM RPL-6V/DIM	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	282.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 120 x 25 mm	Ø 105mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-6ST/DIM RPL-6SN/DIM RPL-6SV/DIM	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	282.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 110 x 25 mm	Ø 90 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-9T/DIM RPL-9N/DIM RPL-9V/DIM	9W	750 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	326.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 150 x 25 mm	Ø 130 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-12T/DIM RPL-12N/DIM RPL-12V/DIM	12W	950 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	360.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 170 x 25 mm	Ø 150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-15T/DIM RPL-15N/DIM RPL-15V/DIM	15W	1300 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	399.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 190 x 25 mm	Ø 180 mm	1	30

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-18T/DIM RPL-18N/DIM RPL-18V/DIM	18W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	460.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 225 x 25 mm	Ø 205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-24T/DIM RPL-24N/DIM RPL-24V/DIM	24W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	580.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 300 x 25 mm	Ø 280 mm	1	10

Dimmer sử dụng LED panel Dimmable

Mã số	Đơn giá
AV200-LED	448.000

Mã số	Đơn giá
A6V200-LED	448.000

Mã số	Đơn giá
ASV200-LED	575.000

LED SLIM PANEL

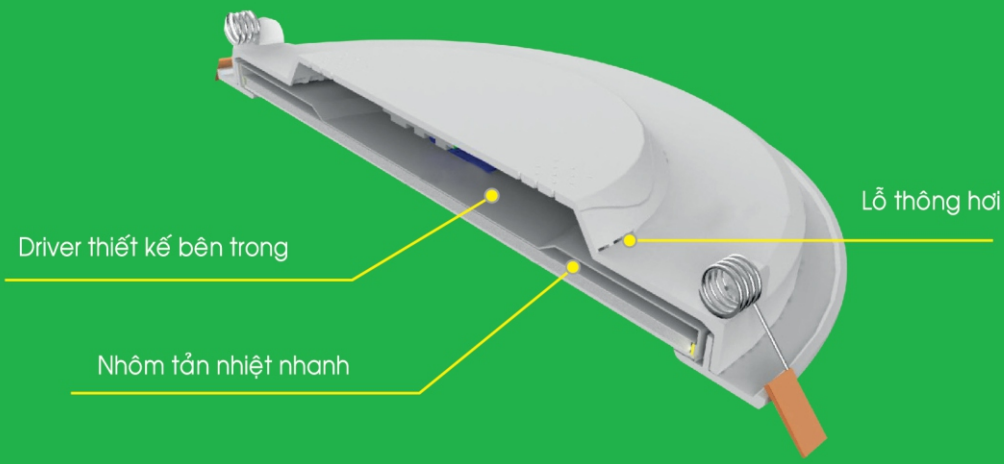

*** Thiết kế nhỏ, gọn, lắp đặt nhanh**
*** Tích hợp Driver bên trong, tiết kiệm không gian lắp đặt**

Đặc tính sản phẩm

- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu
- Thiết kế mỏng, nhỏ gọn
- Khởi động tức thì, ánh sáng liên tục không nhấp nháy.
- Không chói mắt, tốt cho bảo vệ thị lực.
- Không hồng ngoại & tia cực tím.
- Độ sáng cao, tiêu thụ điện năng ít.
- Tiết kiệm điện, thân thiệt môi trường

Hướng dẫn lắp đặt

1. Tạo lỗ khoét kích thước theo quy định.

2. Cụp 2 thanh chán nối lò xo lên trên, đưa đèn lên lỗ khoét.

3. Đẩy đèn vào khi bề mặt đèn chạm bề mặt trần nhà.

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 0s

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
RP-6T RP-6N RP-6V	6W	500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		169.000
Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói			
		Hộp	Thùng		
Ø 120 x 25 mm	Ø 105 mm	1	60		

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
RP-9T RP-9N RP-9V	9W	750 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		219.000
Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói			
		Hộp	Thùng		
Ø 150 x 25 mm	Ø 130 mm	1	60		

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
RP-12T RP-12N RP-12V	12W	950 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		269.000
Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói			
		Hộp	Thùng		
Ø 170 x 25 mm	Ø 150 mm	1	40		

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
RP-18T RP-18N RP-18V	18W	1500 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		425.000
Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói			
		Hộp	Thùng		
Ø 225 x 25 mm	Ø 205 mm	1	20		

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
RP-24T RP-24N RP-24V	24W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k		545.000
Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói			
		Hộp	Thùng		
Ø 300 x 25 mm	Ø 275mm	1	10		

Multi Panel

- Có thể lắp nổi hoặc lắp âm
- 3 chế độ màu trắng, vàng, trung tính
- Cực mỏng, độ dày 15mm
- Tản nhiệt nhôm bên trong
- Lò xo có thể di chuyển, vừa vặn với tất cả cỡ khoét trần
- Dễ lắp đặt và tháo ra

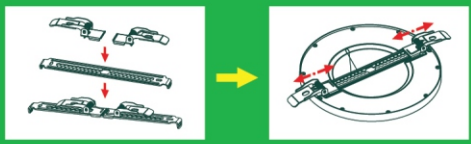

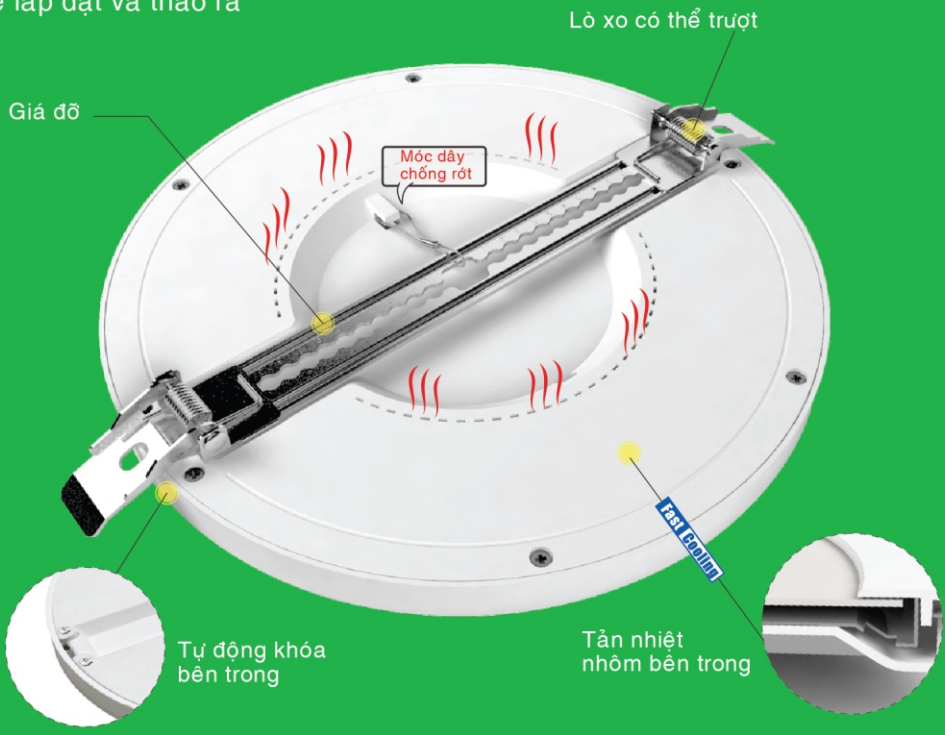

LED Multi panel

CE | RoHS compliant | Điện áp | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED | RA >80 | PF >0.85 | 110° | Instant Light 100% 0s

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
MRPL-6/3C	6W	470 lm	3000K - 4000 - 6000K	257.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 140 x 15 mm	Ø 55 - Ø 100 mm □ 55x55 - □ 85x85 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
MRPL-12/3C	12W	1060 lm	3000K - 4000 - 6000K	340.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 165 x 15 mm	Ø 55 - Ø 125 mm □ 55x55 - □ 100x100 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
MRPL-18/3C	18W	1650 lm	3000K - 4000 - 6000K	480.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 217 x 15 mm	Ø 55 - Ø 175 mm □ 55x55 - □ 140x140 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
MRPL-24/3C	24W	2500 lm	3000K - 4000 - 6000K	680.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 290 x 15 mm	Ø60 - Ø250 mmz □ 60x60 - □ 190x190 mm	1	10

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price

VIỀN ĐÈN LED Multi Panel

MPE

0 • Viền LED multi panel màu ..	0

0 • Viền LED multi panel màu bạc	0

0 • Viền LED multi panel màu vàng đồng	0

0 • Viền LED multi panel màu đỏ sẫm	0

0 • Viền LED multi panel màu đen	0

LED ỐP TRẦN

CE | RoHS compliant | Tuổi thọ 30000Hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
CL-16T CL-16N CL-16V	16W	1200 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	329.000

Kích thước (mm)	Điện áp	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
Ø 300 X 85	100 - 240V	1	5

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
CL-21T CL-21N CL-21V	21W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	483.000

Kích thước (mm)	Điện áp	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
Ø 350 X 85	100 - 240V	1	5

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá(VNĐ) Unit Price

VIỀN ĐÈN LED ỐP TRẦN

MPE

16W

	BD30-W • Viền đèn LED ốp trần màu trắng 16W	83.000
	BD30-S • Viền đèn LED ốp trần màu xám bạc 16W	83.000
	BD30-C • Viền đèn LED ốp trần màu crôm 16W	83.000
	BD30-R • Viền đèn LED ốp trần màu đỏ sẫm 16W	83.000
	BD30-G • Viền đèn LED ốp trần màu vàng 16W	83.000

21W

	BD35-W • Viền đèn LED ốp trần màu trắng 21W	89.000
	BD35-S • Viền đèn LED ốp trần màu xám bạc 21W	89.000
	BD35-C • Viền đèn LED ốp trần màu crôm 21W	89.000
	BD35-R • Viền đèn LED ốp trần màu đỏ sẫm 21W	89.000
	BD35-G • Viền đèn LED ốp trần màu vàng 21W	89.000

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000Hour | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-6T SPL-6V	6W	500 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	177.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
120 x 120 x 25 mm	105 x 105 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-9T SPL-9V	9W	750 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	229.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
150 x 150 x 25 mm	130 x 130 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-12T SPL-12V	12W	950 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	282.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
170 x 170 x 25 mm	150 x 150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-15T SPL-15V	15W	1300 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	375.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
190 x 190 x 25 mm	180 x 180 mm	1	30

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-18T SPL-18V	18W	1500 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	445.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
225 x 225 x 25 mm	205 x 205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-24T SPL-24V	24W	1800 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	580.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
300 x 300 x 25 mm	275 x 275 mm	1	10

Đèn LED panel vuông âm
Sử dụng Dimmer

CE | RoHS compliant | Điện áp 0-240VAC | Tuổi thọ 30000 Hour | Chip LED MD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-6T/DIM SPL-6V/DIM	6W	500 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	292.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
120 x 120 x 25 mm	105 x 105 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-9T/DIM SPL-9V/DIM	9W	750 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	337.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
150 x 150 x 25 mm	130 x 130 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-12T/DIM SPL-12V/DIM	12W	950 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	370.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
170 x 170 x 25 mm	150 x 150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-15T/DIM SPL-15V/DIM	15W	1300 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	410.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
190 x 190 x 25 mm	180 x 180 mm	1	30

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-18T/DIM SPL-18V/DIM	18W	1500 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	490.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
225 x 225 x 25 mm	205 x 205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
SPL-24T/DIM SPL-24V/DIM	24W	1800 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	595.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
300 x 300 x 25 mm	275 x 275 mm	1	10

Đèn LED panel tròn nổi

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000 Hour | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | CCT 2800-3200K 6000-6500K | 120° | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-6T SRPL-6V	6W	500 lm	Ø 120 x 35 mm	1	40	279.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-12T SRPL-12V	12W	950 lm	Ø 170 x 35 mm	1	30	389.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-18T SRPL-18V	18W	1500 lm	Ø 217 x 35 mm	1	20	529.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-24T SRPL-24V	24W	1800 lm	Ø 300 x 35 mm	1	10	649.000

Đèn LED panel tròn nổi sử dụng Dimmer

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-6T/DIM SRPL-6V/DIM	6W	500 lm	Ø 120 x 35 mm	1	40	311.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-12T/DIM SRPL-12T/DIM	12W	950 lm	Ø 170 x 35 mm	1	30	415.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-18T/DIM SRPL-18T/DIM	18W	1500 lm	Ø 217 x 35 mm	1	20	540.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SRPL-24T/DIM SRPL-24T/DIM	24W	1800 lm	Ø 300 x 35 mm	1	10	679.000

Đèn LED panel vuông nổi

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000 Hour | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | CCT 2800-3200K 6000-6500K | 120° | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-6T SSPL-6V	6W	500 lm	120 x 120 x 35 mm	1	40	292.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-12T SSPL-12V	12W	950 lm	170 x 170 x 35 mm	1	30	408.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-18T SSPL-18V	18W	1500 lm	217 x 217x 35 mm	1	20	555.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-24T SSPL-24V	24W	1800 lm	300 x 300x35 mm	1	10	688.000

Đèn LED panel vuông nổi sử dụng Dimmer

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-6T/DIM SSPL-6V/DIM	6W	500 lm	120 x 120 x 35 mm	1	40	325.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-12T/DIM SSPL-12V/DIM	12W	950 lm	170 x 170 x 35 mm	1	30	435.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-18T/DIM SSPL-18V/DIM	18W	1500 lm	217 x 217x 35 mm	1	20	565.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
				Hộp	Thùng	
SSPL-24T/DIM SSPL-24V/DIM	24W	1800 lm	300 x 300x35 mm	1	10	713.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-12T/MS	12W	950 lm	6000-6500K	465.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
Ø 170 x 25 mm	Ø150 x 150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL-18T/MS	18W	1500 lm	6000-6500K	554.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
Ø 225 x 25 mm	Ø205 x 205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CTT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
SRPL-12T/MS	12W	950 lm	6000-6500K	Ø 170 x 35 mm	1	30	520.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CTT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
SRPL-18T/MS	18W	1500 lm	6000-6500K	Ø 217 x 35 mm	1	20	625.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CTT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
SRPL-24T/MS	24W	1800 lm	6000-6500K	Ø 300 x 35 mm	1	10	765.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CTT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
SSPL-12T/MS	12W	950 lm	6000-6500K	170x170x35 mm	1	30	580.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CTT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
SSPL-18T/MS	18W	1500 lm	6000-6500K	217x217x35mm	1	20	730.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CTT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
SSPL-24T/MS	24W	1800 lm	6000-6500K	300 x 300x35 mm	1	10	880.000

Đèn LED Panel Lớn

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hrs | Chip LED SMD2835 | RA >80 | PF >0.9 | CCT 2800-3200K 6000-6500K | 120° | Instant Light 100% 0s

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-3030T FPL-3030N FPL-3030V	20W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	300X300X10 mm	1	10	511.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-6030T FPL-6030N FPL-6030V	25W	2250 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X300X10 mm	1	5	695.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-6060T FPL-6060N FPL-6060V	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X600X10 mm	1	5	899.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-12030T FPL-12030N FPL-12030V	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	1200X300X10 mm	1	5	999.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-12060T FPL-12060N FPL-12060V	60W	5400 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	1200X600X10 mm	1	5	3.340.000

Đèn LED Panel Lớn sử dụng dimmer

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-3030T/DIM FPL-3030N/DIM FPL-3030V/DIM	20W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	300X300X10 mm	1	10	750.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-6030T/DIM FPL-6030N/DIM FPL-6030V/DIM	25W	2250 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X300X10 mm	1	5	940.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-6060T/DIM FPL-6060N/DIM FPL-6060V/DIM	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X600X10 mm	1	5	1.350.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-12030T/DIM FPL-12030N/DIM FPL-12030V/DIM	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	1200X300X10 mm	1	5	1.470.000

Phụ kiện Panel gắn treo

Mã số	Đơn giá
PKL-60	53.000
PKL-120	108.000

Phụ kiện Panel gắn nổi

Mã số	Đơn giá
SMPL-3030	159.000
SMPL-6030	198.000
SMPL-6060	254.000
SMPL-12030	270.000

Đèn LED Tube nhôm T8

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000 | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.9 | Instant Light 100% 0s

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LT8-60T LT8-60V	10W	950 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	173.000

Góc chiếu	Kích thước (mm) A	B	C	Quy cách đóng gói Hộp	Thùng
160°	588	603	Ø26	1	25

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LT8-120T LT8-120V	20W	1850 lm	6000 - 6500k 2800 - 3200k	216.000

Góc chiếu	Kích thước (mm) A	B	C	Quy cách đóng gói Hộp	Thùng
160°	1197	1213	Ø26	1	25

Đèn LED Tube T8 cảm biến chuyển động

MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LT8-60T/MS	10W	950 lm	6000 - 6500K	340.000

Góc chiếu	Kích thước (mm) A	B	C	Quy cách đóng gói Hộp	Thùng
160°	588	603	Ø26	1	25

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LT8-120T/MS	20W	1850 lm	6000 - 6500K	434.000

Góc chiếu	Kích thước (mm) A	B	C	Quy cách đóng gói Hộp	Thùng
160°	1197	1213	Ø26	1	25

Kích thước:

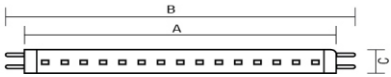

Máng đèn Batten LED Tube T8

MPE

EMDK-110
- Máng đèn Batten LED Tube 1x10W, 0.6m
- Batten LED tube 1x10w, 0.6m

42.000

EMDK-210
- Máng đèn Batten LED Tube 2x10W, 0.6m
- Batten LED tube 2x10w, 0.6m

61.000

EMDK-120
- Máng đèn Batten LED Tube 1x20W, 1.2m
- Batten LED tube 1X20w, 1.2m

56.000

EMDK-220
- Máng đèn Batten LED Tube 2x20W, 1.2m
- Batten LED tube 2x20w, 1.2m

66.000

BỘ MÁNG BATTEN SIÊU MỎNG LED TUBE NHÔM T8 (BAO GỒM BÓNG)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Đèn LED Tube T8 ánh sáng trắng	
	MLT-110T • Bộ máng Batten LED Tube 1x10W, 0.6m	215.000
	MLT-210T • Bộ máng Batten LED Tube 2x10W, 0.6m	407.000
	MLT-120T • Bộ máng Batten LED Tube 1x20W, 1.2m	272.000
	MLT-220T • Bộ máng Batten LED Tube 2x20W, 1.2m	498.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Đèn LED Tube T8 ánh sáng vàng	
	MLT-110V • Bộ máng Batten LED Tube 1x10W, 0.6m	215.000
	MLT-210V • Bộ máng Batten LED Tube 2x10W, 0.6m	407.000
	MLT-120V • Bộ máng Batten LED Tube 1x20W, 1.2m	272.000
	MLT-220V • Bộ máng Batten LED Tube 2x20W, 1.2m	498.000

BỘ MÁNG ĐÈN BATTEN LED TUBE SIÊU MỎNG (Bóng liền)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	BT8-60T • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 0.6m ánh sáng trắng	184.000
	BT8-120T • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 1.2m ánh sáng trắng	238.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	BT8-60V • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 0.6m ánh sáng vàng	184.000
	BT8-120V • Bộ máng đèn Batten LED tube siêu mỏng (bóng liền) 1.2m ánh sáng vàng	238.000

ĐÈN LED TUBE T8 NANO + PC

MPE

	NT8-60T Bộ LED Nano + PC T8 0.6m, 9W	114.000
	NT8-120T • Bộ LED Nano + PC T8 1.2m, 18W	144.000

	NT8-60V Bộ LED Nano + PC T8 0.6m, 9W	114.000
	NT8-120V • Bộ LED Nano + PC T8 1.2m, 18W	144.000

ĐÈN LED TUBE T8 NANO + PC (BAO GỒM BÓNG)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Ánh sáng trắng	
	MNT-110T • Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x9W,0.6m	156.000
	MNT-210T • Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x9W, 0.6m	289.000
	MNT-120T • Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x18W, 1.2m	200.000
	MNT-220T • Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x18W, 1.2m	354.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Ánh sáng vàng	
	MNT-110V • Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x9W,0.6m	156.000
	MNT-210V • Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x9W, 0.6m	289.000
	MNT-120V • Bộ máng Batten LED Tube Nano 1x18W, 1.2m	200.000
	MNT-220V • Bộ máng Batten LED Tube Nano 2x18W,1.2m	354.000

LED TUBE THỦY TINH T8

MPE

	LED tube thủy tinh ánh sáng trắng	
New	**GT8-60T** • LED Tube thủy tinh 0.6m, 1x9w • Glass LED Tube T8 0.6m, 1x9W	99.500
New	**GT8-120T** • LED Tube thủy tinh 1.2m, 1x18w • Glass LED Tube T8 1.2m, 1x18W	117.500

	LED tube thủy tinh ánh sáng vàng	
New	**GT8-60V** • LED Tube thủy tinh 0.6m, 1x9w • Glass LED Tube T8 0.6m, 1x9W	99.500
New	**GT8-120V** • LED Tube thủy tinh 1.2m, 1x18w • Glass LED Tube T8 1.2m, 1x18W	117.500

BỘ LED TUBE THỦY TINH (BAO GỒM BÓNG)

MPE

	Bộ LED tube thủy tinh ánh sáng trắng	
New	**MGT-110T** • Bộ LED Tube thủy tinh đơn 0.6m, 1x9w	140.000
New	**MGT-210T** • BộLED Tube thủy tinh đôi 1.2m, 2x9w	260.000
New	**MGT-120T** • Bộ LED Tube thủy tinh đơn 0.6m, 1x18w	163.000
New	**MGT-220T** • Bộ LED Tube thủy tinh đôi 1.2m, 2x18w	320.000

	Bộ LED tube thủy tinh ánh sáng vàng	
New	**MGT-110V** • Bộ LED Tube thủy tinh đơn 0.6m, 1x9w	140.000
New	**MGT-210V** • Bộ LED Tube thủy tinh đôi 1.2m, 2x9w	260.000
New	**MGT-120V** • Bộ LED Tube thủy tinh đơn 0.6m, 1x18w	163.000
New	**MGT-220V** • Bộ LED Tube thủy tinh đôi 1.2m, 2x18w	320.000

ĐÈN BÁN NGUYỆT

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Ánh sáng trắng	
	BN-18T • LED bán nguyệt 0.6m 18W, ánh sáng trắng	250.000
	BN-36T • LED bán nguyệt 1.2m 36W, ánh sáng trắng	440.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Ánh sáng vàng	
	BN-18V • LED bán nguyệt 0.6m 18W, ánh sáng vàng	250.000
	BN-36V • LED bán nguyệt 1.2m 36W, ánh sáng vàng	440.000

BỘ ĐÈN LED CHỐNG NỔ

MPE

	Ánh sáng trắng	
	LE-60T • Bộ LED chống nổ 20W, 0.6m	2.750.000
	LE-120T • Bộ LED chống nổ 40W, 1.2m	4.200.000

	Ánh sáng vàng	
	LE-60V • Bộ LED chống nổ 20W, 0.6m	2.750.000
	LE-120V • Bộ LED chống nổ 40W, 1.2m	4.200.000

LED DÂY/ LED STRIP LIGHT

MPE

	LSWH • LED dây hắt trần màu trắng, 6500K 14,4w/met,12V DC - Chip SMD 50x50 - 60 LED /1 mét - Có phủ keo, IP65	134.000
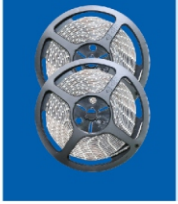	**LSWW** • LED dây hắt trần màu vàng, 2800K 14,4w/met,12V DC - Chip SMD 50x50 - 60 LED /1 mét - Có phủ keo, IP65	134.000

DRIVER LED DÂY

MPE

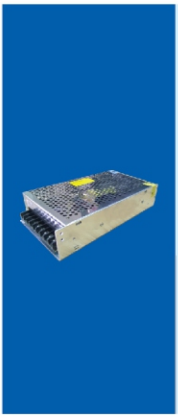	**DLR-75W** • Driver LED dây Công suất: 75W điện áp: 12V	340.000

ĐÈN BÁN NGUYỆT

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Ánh sáng trắng	
	BN-18T • LED bán nguyệt 0.6m 18W, ánh sáng trắng	250.000
	BN-36T • LED bán nguyệt 1.2m 36W, ánh sáng trắng	440.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	Ánh sáng vàng	
	BN-18V • LED bán nguyệt 0.6m 18W, ánh sáng vàng	250.000
	BN-36V • LED bán nguyệt 1.2m 36W, ánh sáng vàng	440.000

BỘ ĐÈN LED CHỐNG NỔ

MPE

	Ánh sáng trắng	
	LE-60T • Bộ LED chống nổ 20W, 0.6m	2.750.000
	LE-120T • Bộ LED chống nổ 40W, 1.2m	4.200.000

	Ánh sáng vàng	
	LE-60V • Bộ LED chống nổ 20W, 0.6m	2.750.000
	LE-120V • Bộ LED chống nổ 40W, 1.2m	4.200.000

LED DÂY/ LED STRIP LIGHT

MPE

	LSWH • LED dây hắt trần màu trắng, 6500K 14,4w/met,12V DC - Chip SMD 50x50 - 60 LED /1 mét - Có phủ keo, IP65	134.000
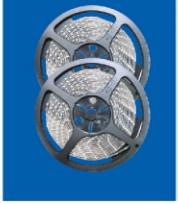	**LSWW** • LED dây hắt trần màu vàng, 2800K 14,4w/met,12V DC - Chip SMD 50x50 - 60 LED /1 mét - Có phủ keo, IP65	134.000

DRIVER LED DÂY

MPE

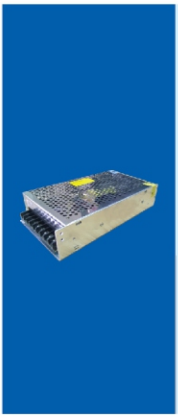	**DLR-75W** • Driver LED dây Công suất: 75W điện áp: 12V	340.000

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000 | Chip LED COB, SMD | RA >75 | PF >0.95 | 120° | Instant Light 0s

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price

Đèn LED pha ánh sáng trắng - vàng

	FLD-10RGB New • Đèn LED pha RGB 10W, remote IR • LED Flood ligh 20W	450.000		**FLD-50T/50V** • Đèn LED pha 50W, • LED Flood ligh 50W,	920.000
	FLD-20RGB New • Đèn LED pha RGB 20W, remote IR • LED Flood ligh 20W	750.000		**FLD-80T/80V** • Đèn LED pha 80W • LED Flood ligh 80W	1.890.000
	FLD-10T/10V • Đèn LED pha 10W • LED Flood ligh 20W	282.000		**FLD-100T/100V** • Đèn LED pha 100W • LED Flood ligh 100W	2.050.000
	FLD-20T/20V • Đèn LED pha 20W • LED Flood ligh 20W	483.000		**FLD-150T/150V** • Đèn LED pha 150W • LED Flood ligh 150W	2.975.000
	FLD-30T/30V • Đèn LED pha 30W • LED Flood ligh 30W,	614.000	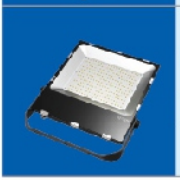	**FLD-200T/200V** • Đèn LED pha 200W • LED Flood ligh 200W	4.950.000

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	KÍCH THƯỚC
FLD-10RGB New	COB	10W	-	220V-50Hz	115 x 135 x 40 mm
FLD-20RGB New	COB	20W	-	220V-50Hz	115 x 200 x 50 mm
FLD-10T/10V	SMD	10W	1000 lm	220V-50Hz	137 x 97 x 26 mm
FLD-20T/20V	SMD	20W	2000 lm	220V-50Hz	205 x 145 x 36 mm
FLD-30T/30V	SMD	30W	3000 lm	220V-50Hz	205 x 145 x 36 mm
FLD-50T/50V	SMD	50W	5000 lm	220V-50Hz	274 x 194 x 48 mm
FLD-80T/80V	SMD	80W	8000 lm	220V-50Hz	350 x 295 x 65 mm
FLD-100T/100V	SMD	100W	10000 lm	220V-50Hz	350 x 295 x 65 mm
FLD-150T/150V	SMD	150W	15000 lm	220V-50Hz	395 x 315 x 75 mm
FLD-200T/200V	SMD	200W	20000 lm	220V-50Hz	400 x 350 x 53.5 mm

LED High Bay

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED SMD | RA >80 | PF >0.95 | 120° | Instant Light 100% 0s

MPE

BẢO HÀNH 3 NĂM

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	HBV-80T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 80W ánh sáng trắng	824.000
	HBV-100T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 100W ánh sáng trắng	1.223.000
	HBV-120T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 120W ánh sáng trắng	1.753.000

BẢO HÀNH 5 NĂM

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	HBU-100T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 100W ánh sáng trắng	3.990.000
	HBU-150T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 150W ánh sáng trắng	4.990.000
	HBU-200T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 200W ánh sáng trắng	7.620.000
	HBU-240T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 240W ánh sáng trắng	8.500.000

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	KÍCH THƯỚC
HBV-80T	SMD	80W	7200 lm	220V-50Hz	190 x 275 mm
HBV-100T	SMD	100W	8100 lm	220V-50Hz	190 x 275 mm
HBV-120T	SMD	120W	10.800 lm	220V-50Hz	230 x 306 mm

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	KÍCH THƯỚC
HBU-100T	SMD	100W	12.000 lm	220V-50Hz	280x220
HBU-150T	SMD	150W	18.000 lm	220V-50Hz	340x220
HBU-200T	SMD	200W	24.000 lm	220V-50Hz	400x220
HBU-240T	SMD	240W	28.800 lm	220V-50Hz	400x220

CHÓA ĐÈN HIGH BAY

Mã số	Công suất	Kích thước	Giá
New RFL-80	80W	405 x 330 mm	175.000
RFL-100	100W	405 x 330 mm	175.000
RFL-120	120W	446 x 360 mm	237.000

Chóa đèn 120°

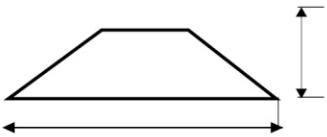

CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED COB, SMD | RA >75 | PF >0.95 | 120° | Instant Light 100% 0s

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	HBS-60T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 60W ánh sáng trắng	857.000
	HBS-80T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 80W ánh sáng trắng	938.000
	HBS-100T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 100W ánh sáng trắng	1.438.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	HBL-100T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 100W ánh sáng trắng	4.300.000
	HBL-150T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 150W ánh sáng trắng	6.376.000
	HBL-200T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 200W ánh sáng trắng	8.839.000
	HBL-240T • Đèn dùng nhà xưởng High Bay 240W ánh sáng trắng	10.255.000

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	CHÓA ĐÈN
HBS-60T	SMD	60W	5300Lm	220V-50Hz	120°
HBS-80T	SMD	80W	7200Lm	220V-50Hz	120°
HBS-100T	SMD	100W	10.000Lm	220V-50Hz	120°

MÃ SỐ	LOẠI LED	CÔNG SUẤT	QUANG THÔNG	ĐIỆN ÁP	CHÓA ĐÈN
HBL-100T	COB	100W	10.000Lm	220V-50Hz	90°
HBL-150T	COB	150W	15.000Lm	220V-50Hz	120°
HBL-200T	COB	200W	20.000Lm	220V-50Hz	120°
HBL-240T	COB	240W	24.000Lm	220V-50Hz	120°

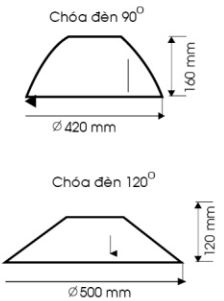

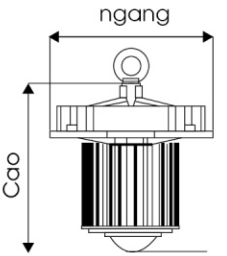

Công suất	Ngang (mm)	Cao (mm)
100W	272	230
150W	272	288
200W	272	338
240W	272	305

Đèn LED thoát hiểm, đèn LED chiếu khẩn cấp / LED Exit and Emergency Lighting

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	EML • Đèn chiếu sáng khẩn cấp	810.000
	EX • Đèn báo Exit	690.000
	EXR • Đèn báo Exit 1 mặt phải	690.000
	EXL • Đèn báo Exit 1 mặt trái	690.000
	EXLR • Đèn báo Exit 1 mặt trái và phải	850.000
	EX2 • Đèn báo Exit 2 mặt	850.000
	EX2LR • Đèn báo Exit 2 mặt	850.000

Còn nhiều mẫu đèn Exit sản xuất theo yêu cầu khách hàng

Đèn LED Bulb Emergency

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	10W	
	LB-10T/E • Đèn LED Bulb Emergency 10W ánh sáng trắng, E27 Ø 68 x 145 mm	195.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	12W	
	LB-12T/E • Đèn LED Bulb Emergency 12W ánh sáng trắng, E27 Ø 78 x 158 mm	215.000

LED Downlight âm trần Emergency

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	EM-AT • Đèn LED Downlight âm Emergency 3W,120 phút kích thước Ø 140 mm, đục lỗ Ø 160 mm	990.000

LED Downlight âm nổi Emergency

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	EM-NT • Đèn LED Downlight nổi Emergency 3W,120 phút KT 215x215x42 mm	1.285.000

LED Tube Emergency

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat No / Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	EM-LT • Đèn LED Tube Emergency 20W, 120 phút	1.875.000

MÁNG ĐÈN / FIXTURE (KHÔNG BAO GỒM BÓNG)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price

Máng đèn chống thấm / Waterproof Lamp Trough

	MWP 118 • Đèn chống thấm 0,6m đơn	352.000
	MWP 218 • Đèn chống thấm 0,6m đôi	515.000
	MWP 136 • Đèn chống thấm 1,2m đơn	520.000
	MWP 236 • Đèn chống thấm 1,2m đôi	650.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price

Máng đèn âm trần / Ceiling lamp trough

	MAT 218 • Máng đèn xương cá âm trần 2 bóng 0,6m (Tăng phô+Chuột)	480.000
	MAT 318 • Máng đèn xương cá âm trần 3 bóng 0,6m (Tăng phô+Chuột)	750.000
	MAT 236 • Máng đèn xương cá âm trần 2 bóng 1,2m (Tăng phô+Chuột)	690.000
	MAT 336 • Máng đèn xương cá âm trần 3 bóng 1,2m (Tăng phô+Chuột)	1.100.000

Đèn Downlight âm trần / Downlight

MPE

• Thân đèn bằng kim loại, sơn. Điện năng: 220V-50/60Hz. Công suất tối đa: 100W

	DL-3 (Ø 3.0) • Đèn Downlight âm trần phi 80 • Downlight D80	55.000
	DL-3.5 (Ø 3.5) • Đèn Downlight âm trần phi 90 • Downlight D90	60.000
	DL-4 (Ø 4.0) • Đèn Downlight âm trần phi 115 • Downlight D115	85.000

Máng đèn Batten / Batten lamp trough

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
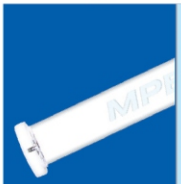	**MBT 118** • Máng đèn 1 bóng 0,6m (Tăng phô+Chuột) **MBT 118/BL** • Máng đèn chân màu xanh dương	130.000
	MBT 136 • Máng đèn 1 bóng 1,2m (Tăng phô+Chuột) **MBT 136/BL** • Máng đèn chân màu xanh dương	140.000
	MBT 236 • Máng đèn 2 bóng 1,2m **MBT 236/BL** • Máng đèn chân màu xanh dương	230.000

Phụ kiện chiếu sáng / Lighting Accessories

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	MS • Con mồi • Starter	4.000
	BL-18 • Chấn lưu 18W • Ballasts 18W	60.000
	BL-36 • Chấn lưu 36W • Ballasts 36W	60.000

Máng đèn Batten điện tử / Batten lamp trough

	EBT 118 • Máng đèn siêu mỏng 0.6m đơn ballast điện tử **EBT 118/BL** • Máng đèn chân màu xanh dương	118.000
	EBT 136 • Máng đèn siêu mỏng 1.2m đơn ballast điện tử **EBT 136/BL** • Máng đèn chân màu xanh dương	125.000
	EBT 236 • Máng đèn siêu mỏng 1.2m đôi ballast điện tử **EBT 236/BL** • Máng đèn chân màu xanh dương	205.000

Phụ kiện chiếu sáng / Lighting Accessories

	EBL-18 • Ballast điện tử 18W • Electronic Ballast 18W	55.000
	EBL-36 • Ballast điện tử 36W • Electronic Ballast 36W	55.000

LED Smart Lighting

CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG APP KẾT NỐI BLUETOOTH

Tải ứng dụng và cài đặt:

1. Người dùng Google play hoặc App Store quét mã QR code để tải ứng dụng và cài đặt.

GET IT ON Google Play

Available on the App Store

QR code

2. Người dùng google play hoặc App Store gõ tìm kiếm " MPE smart home" để tải ứng dụng và cài đặt.

3. Khi mở ứng dụng bạn sẽ thấy cửa sổ đăng nhập hiển thị cho lần sử dụng đầu tiên, tạo tài khoản để điều khiển đèn MPE LED Smart

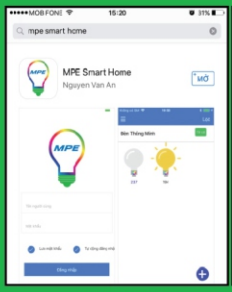

Tìm kiếm

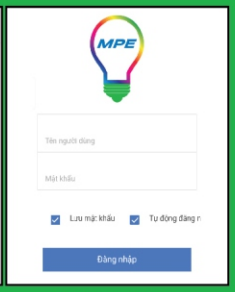

Đăng nhập

Điều khiển App:

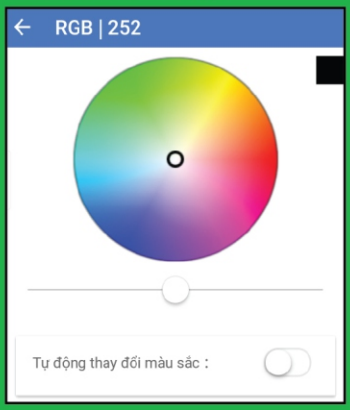

16 triệu màu

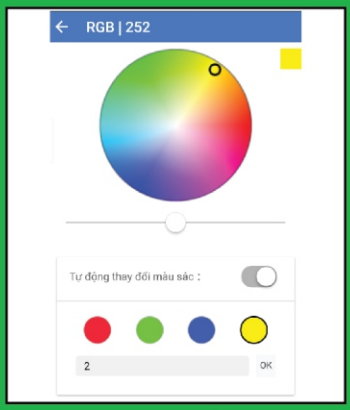

Tự động thay đổi màu sắc

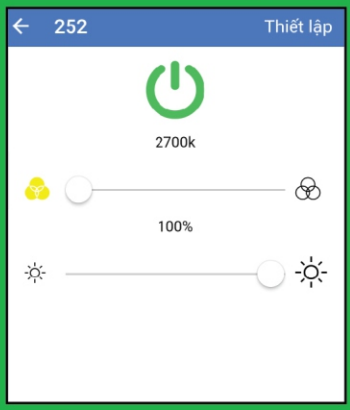

Điều chỉnh màu và độ sáng

Điều chỉnh màu theo cảnh vật

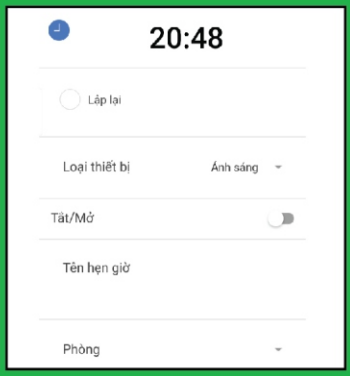

Hẹn giờ tắt/mở

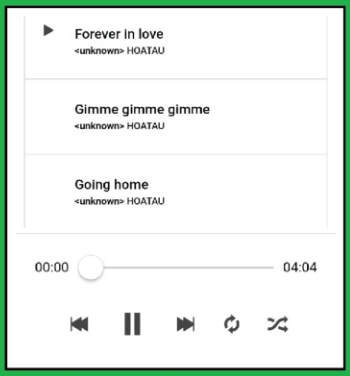

Điều chỉnh màu theo nhạc

ĐIỀU KHIỂN LED SMART REMOTE CONTROL

Model: RCL

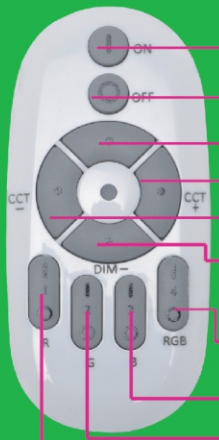

- Mở
- Tắt
- Tăng độ sáng "+"
- Điều chỉnh nhiệt độ màu
- Giảm nhiệt độ màu
- Giảm độ sáng "-"
- Thay đổi màu RGB
- Điều chỉnh màu xanh da trời
- Điều chỉnh màu xanh lá
- Điều chỉnh màu đỏ

Model: RCS

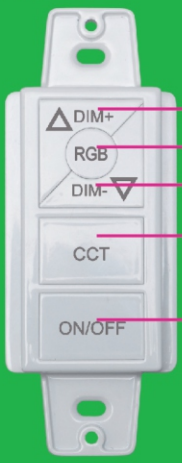

- Tăng độ sáng "+"
- Thay đổi màu RGB
- Giảm độ sáng "-"
- Điều chỉnh nhiệt độ màu
- Tắt / Mở

Mã số	Đơn giá
RCS	220.000

Mã số	Đơn giá
RCL	220.000

Mã số	Đơn giá
GT01-W/BL	948.000

LED BULB SMART LIGHTING

MPE

Mobile control | Remote control | 16 Million Color | Dimmer | Music control | Điện áp 220VAC | Ra >80 | Đuôi đèn E27 | CE | RoHS compliant

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LB-9/SM	9W	>0.5	850 lm	2700K-6500K RGB		393.000
Điều khiển		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
APP, Bluetooth remote control		230°	60*118 mm	1	10	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
LB-13/SM	13W	>0.5	1200 lm	2700K-6500K RGB		545.000
Điều khiển		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
APP, Bluetooth remote control		230°	95 x 135 mm	1	10	

LED BULB FILAMENT SMART LIGHTING

MPE

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FLM6/SM	6W	>0.5	600 lm	2700K-6500K RGB		280.000
Điều khiển		Góc chiếu	Kích thước (mm)	Hộp	Thùng	
APP, Bluetooth remote control		230°	60*110 mm	1	10	

ĐÈN LED PANEL TRÒN ÂM (SMART LIGHTING)

MPE

Mobile control | Remote control | 16 Million Color | Dimmer | Music control | Điện áp 220VAC | Ra >80 | CE | RoHS compliant

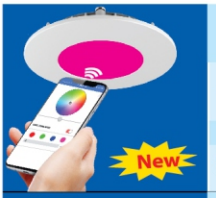

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)			Đơn giá
RPL-6/SM	6W	>0.5	420 lm	2700K-6500K RGB			499.000
Điều khiển		Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Hộp	Thùng		
APP, Bluetooth remote control		Ø 120 x 13 mm	Ø 105 x 105 mm	1	10		

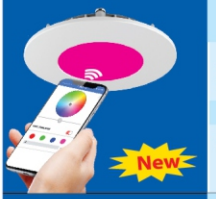

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)			Đơn giá
RPL-12/SM	12W	>0.5	800 lm	2700K-6500K RGB			593.000
Điều khiển		Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Hộp	Thùng		
APP, Bluetooth remote control		Ø 170 x 13 mm	Ø 155 x 155 mm	1	10		

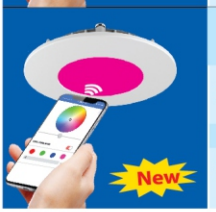

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)			Đơn giá
RPL-18/SM	18W	>0.5	1100 lm	2700K-6500K RGB			693.000
Điều khiển		Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Hộp	Thùng		
APP, Bluetooth remote control		Ø 225 x 13 mm	Ø 210 x 210 mm	1	10		

ĐÈN LED PANEL TRÒN NỔI (SMART LIGHTING)

MPE

Mobile control | Remote control | 16 Million Color | Dimmable | Music control | Điện áp 220VAC | Ra >80 | CE | RoHS compliant

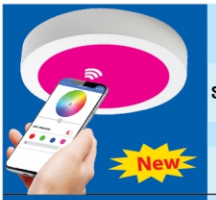

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)			Đơn giá
SRPL-18/SM	18W	>0.5	1100 lm	2700K-6500K RGB			805.000
Điều khiển		Kích thước (mm)		Hộp	Thùng		
APP, Bluetooth remote control		Ø 225 x 38 mm		1	10		

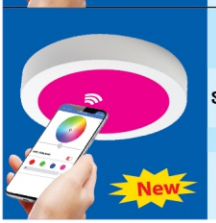

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)			Đơn giá
SRPL-24/SM	24W	>0.5	1500 lm	2700K-6500K RGB			1.020.000
Điều khiển		Kích thước (mm)		Hộp	Thùng		
APP, Bluetooth remote control		Ø 300 x 38 mm		1	10		

LED ỐP TRẦN SMART

Mobile control | Remote control | 16 Million Color | Dimmer | Music control | CE | RoHS compliant | Tuổi thọ 30000 | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
CL20/SM	20W	2000 lm	2700K-6500K RGB	999.000

Kích thước (mm)	Điện áp	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
Ø 300 X 85	100 - 240V	1	5

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
CL30/SM	30W	3000 lm	2700K-6500K RGB	1.335.000

Kích thước (mm)	Điện áp	Quy cách đóng gói	
		Hộp	Thùng
Ø 350 X 85	100 - 240V	1	5

VIỀN ĐÈN LED ỐP TRẦN SMART

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
20W		
	BD30-W • Viền đèn LED ốp trần màu trắng 20W	83.000
	BD30-S • Viền đèn LED ốp trần màu xám bạc 20W	83.000
	BD30-C • Viền đèn LED ốp trần màu crôm 20W	83.000
	BD30-R • Viền đèn LED ốp trần màu đỏ sẫm 20W	83.000
	BD30-G • Viền đèn LED ốp trần màu vàng 20W	83.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
30W		
	BD35-W • Viền đèn LED ốp trần màu trắng 30W	89.000
	BD35-S • Viền đèn LED ốp trần màu xám bạc 30W	89.000
	BD35-C • Viền đèn LED ốp trần màu crôm 30W	89.000
	BD35-R • Viền đèn LED ốp trần màu đỏ sẫm 30W	89.000
	BD35-G • Viền đèn LED ốp trần màu vàng 30W	89.000

ĐÈN LED PANEL LỚN SMART LIGHTING

MPE

Mobile control | Remote control | 16 Million Color | Dimmer | Music control | Điện áp 220VAC | Ra >80 | CE | RoHS compliant

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FPL-3030/SM	18W	>0.9	1700 lm	2700K-6500K RGB		1.120.000
Điều khiển		**Góc chiếu**	**Kích thước (mm)**	**Hộp**	**Thùng**	
APP, Bluetooth remote control		230°	296 x 296 mm	1	4	

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FPL-6060/SM	40W	>0.9	3000 lm	2700K-6500K RGB		2.175.000
Điều khiển		**Góc chiếu**	**Kích thước (mm)**	**Hộp**	**Thùng**	
APP, Bluetooth remote control		230°	596 x 596 mm	1	4	

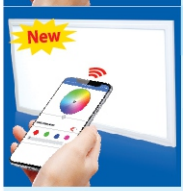

Mã số	Công suất (W)	Hệ số công suất	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)		Đơn giá
FPL-12030/SM	40W	>0.9	3000 lm	2700K-6500K RGB		2.640.000
Điều khiển		**Góc chiếu**	**Kích thước (mm)**	**Hộp**	**Thùng**	
APP, Bluetooth remote control		230°	1196 x 296 mm	1	3	

Phụ kiện Panel gắn treo

Mã số	Đơn giá
PKL-60	53.000
PKL-120	108.000

Phụ kiện Panel gắn nổi

Mã số	Đơn giá
SMPL-3030	159.000
SMPL-6030	198.000
SMPL-6060	254.000
SMPL-12030	270.000

ĐÈN HAPPY SMART

MPE

BHS1

- Đèn Happy smart
  - 1W- 9W
  - Nhiệt độ màu 2700K-6500K-RGB

2.000.000

ĐÈN LED DÂY SMART

MPE

LS/SM

- Đèn LED dây smart
  - 10W / 5m
  - Nhiệt độ màu: RGB

858.000

ĐÈN LED BÀN 3 CHẾ ĐỘ

MPE

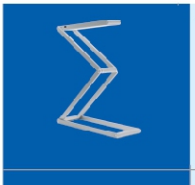

TL1S

- Đèn LED bàn 3 chế độ ánh sáng trắng bạc.
  - 2.2W / 5V-500mA
  - Nhiệt độ màu: 3000-4000-6000K

680.000

TL1G

- Đèn LED bàn 3 chế độ ánh sáng vàng
  - 2.2W / 5V-500mA
  - Nhiệt độ màu: 3000-4000-6500K

680.000

ĐÈN BÀN LED SMART

MPE

TL2

- Đèn bàn cảm ứng 6W, nhiệt độ màu 2800, 4000, 6500K Màu trắng

520.000

TL3

- Đèn bàn cảm ứng 4W, nhiệt độ màu 2800, 4000, 6500K Màu xanh / hồng

358.000

Đèn LED Panel tròn
Dimmable + 3CCT (Remote RF)

Remote control | CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL6/3C-RC	6W	500 lm	2800K-6500K	425.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 120 x 25 mm	Ø 105 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL6S/3C-RC	6W	500 lm	2800K-6500K	425.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 110 x 25 mm	Ø 90 mm	1	60

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL9/3C-RC	9W	750 lm	2800K-6500K	472.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 150 x 25 mm	Ø 130 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL12/3C-RC	12W	950 lm	2800K-6500K	513.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 170 x 25 mm	Ø 150 mm	1	40

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL15/3C-RC	15W	1300 lm	2800K-6500K	590.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 190 x 25 mm	Ø 180 mm	1	30

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL18/3C-RC	18W	1500 lm	2800K-6500K	630.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 225 x 25 mm	Ø 205 mm	1	20

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
RPL24/3C-RC	24W	1800 lm	2800K-6500K	850.000

Kích thước (mm)	Kích thước đục lỗ (mm)	Quy cách đóng gói: Hộp	Quy cách đóng gói: Thùng
Ø 300 x 25 mm	Ø 280mm	1	10

Đèn LED Panel Lớn Dimmable + 3CCT (Remote RF)

Remote control | CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.5 | 120° | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-3030/3C-RC	20W	1800 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	300X300X10 mm	1	10	1.080.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-6030/3C-RC	25W	2250 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X300X10 mm	1	5	1.398.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-6060/3C-RC	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	600X600X10 mm	1	5	1.808.000

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Kích thước (mm)	Quy cách đóng gói		Đơn giá
					Hộp	Thùng	
FPL-12030/3C-RC	40W	3600 lm	6000 - 6500k 4000 - 4500k 2800 - 3200k	1200X300X10 mm	1	5	1.856.000

Phụ kiện Panel gắn treo

Mã số	Đơn giá
PKL-60	53.000
PKL-120	108.000

Phụ kiện Panel gắn nổi

Mã số	Đơn giá
SMPL-3030	159.000
SMPL-6030	198.000
SMPL-6060	254.000
SMPL-12030	270.000

Đèn LED Tube nhôm T8 dùng Dimmable + 3CCT (Remote RF)

Remote control | CE | RoHS compliant | Điện áp 100-240VAC | Tuổi thọ 30000hr | Chip LED SMD 2835 | RA >80 | PF >0.9 | Instant Light 100% 0s | MPE

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LT8-60/3C-RC	10W	950 lm	2800-6500K	612.000

Góc chiếu	Kích thước (mm) A	B	C	Quy cách đóng gói Hộp	Thùng
160°	588	603	Ø26	1	25

Mã số	Công suất (W)	Quang thông(Lm)	Nhiệt độ màu (CCT)	Đơn giá
LT8-120/3C-RC	20W	1850 lm		712.000

Góc chiếu	Kích thước (mm) A	B	C	Quy cách đóng gói Hộp	Thùng
160°	1197	1213	Ø26	1	25

Remote RF

Mã số	Đơn giá
RC-RF	180.000

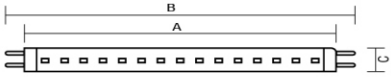

GET IT ON Google Play

Available on the App Store

Sê-ri A50

Sê-ri A60

Sê-ri A70

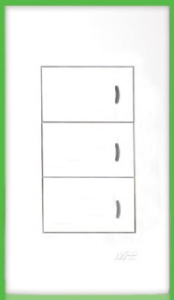

Sê-ri A80

- Sản xuất từ nhựa PC chống cháy
- Có màng che bảo vệ
- Ổ cắm đa năng dùng cho các loại phích cắm
- Model USB sạc được tất cả thiết bị Iphone, Ipad...

Sê-ri A90

Sê-ri A20-IP

Sê-ri A20 Plus

Sê-ri A30

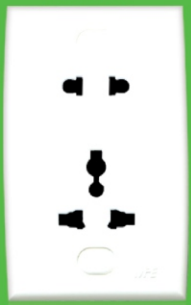

Mặt sê-ri A20 Plus / Grid Plate

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	• **A20US2N** • Ổ cắm 2 chấu đế liền 16A	40.000
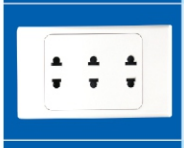	• **A20US3N** • Ổ cắm 3, 2 chấu đế liền 16A	46.800
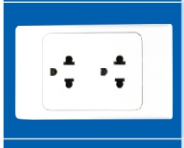	• **A20UES2N** • Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A	46.800
	• **A20UESM2N** • Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A	43.700
	• **A20US2MN** • Ổ cắm đa năng, Ổ cắm đơn 16A	43.700
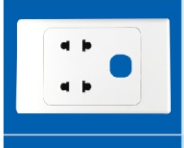	• **A20US2XN** • Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 lỗ	40.000
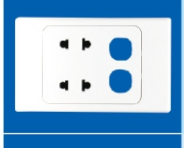	• **A20US2XXN** • Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 lỗ	40.000
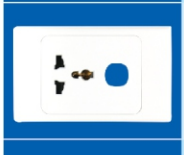	• **A20USMXN** • Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 lỗ	34.500
	• **A20USMXXN** • Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 lỗ	34.500
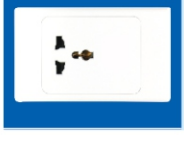	• **A20USMN** • Ổ cắm đơn đa năng 16A	34.500

Ổ cắm 16A / 16A 250V Sockets

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	• **A201N** • Mặt 1 lỗ	11.200
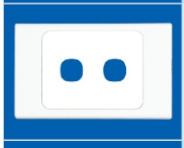	• **A202N** • Mặt 2 lỗ	11.200
	• **A203N** • Mặt 3 lỗ	11.200
	• **A204N** • Mặt 4 lỗ	15.600
	• **A205N** • Mặt 5 lỗ	15.600
	• **A206N** • Mặt 6 lỗ	15.600
	• **ASBN** • Mặt dùng cho cầu dao an toàn	11.200
	• **AMCB1N** • Mặt dùng cho MCB 1 cực	11.200
	• **AMCB2N** • Mặt dùng cho MCB 2 cực	11.200
	• **A201VXN** • Mặt nạ trơn	11.200

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A20-IP • Mặt viền đơn màu trắng kiểu Iphone • White Electric Colour Surround type Iphone	4.800
	A20-WND • Mặt viền đôi màu trắng • White Electric Colour Surround	11.200

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A20-WN • Mặt viền đơn màu trắng • White Electric Colour Surround	4.800
	A20-WE • Mặt viền đơn màu trắng • White Electric Colour Surround	4.800

Mặt Sê-ri A30 (Màu trắng) / Grid Plate

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A301 • Mặt 1 lỗ • 1 Gang Plate	13.000
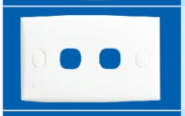	**A302** • Mặt 2 lỗ • 2 Gang Plate	13.000
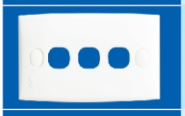	**A303** • Mặt 3 lỗ • 3 Gang Plate	13.000
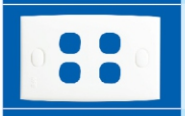	**A304** • Mặt 4 lỗ • 4 Gang Plate	18.500
	A305 • Mặt 5 lỗ • 5 Gang Plate	18.500
	A306 • Mặt 6 lỗ • 6 Gang Plate	18.500
	A301VX • Mặt nạ trơn • Blank Plate	16.400
	A30SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	13.400
	A30MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A30MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300

Ổ cắm 16A / 16A 250V Sockets

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
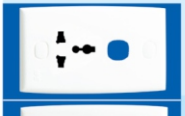	**A30UESMX** • Ổ cắm đa năng + 1lỗ • Multi-Function Socket + 1 Switch	58.800
	A30UESMX • Ổ cắm đa năng + 2 lỗ • Multi-Function Socket + 2 Switch	58.800

Ổ cắm 16A / 16A 250V Sockets

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A30US • Ổ cắm đơn 2 chấu 16A • Single with Safety Shutter	32.600
	A30US2 • Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A • Duplex with Safety Shutter	48.800
	A30US2M • Ổ cắm đôi đa năng • Multi-Function Socket With Safety Shutter	66.000
	A30USX • Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ • Single with Safety Shutter + 1 Switch Aperture	39.800
	A30USXX • Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ • Single with Safety Shutter + 2 Switch Aperture	39.800
	A30UES • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A • Single with Safety Shutter	46.400
	A30UES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A • Duplex with Safety Shutter	65.200
	A30UESX • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ • Single with Safety Shutter + 1 Switch Aperture	48.800
	A30UESC • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 công tắc • Single with Safety Shutte + 1 Switch	58.100
	A30UESXX • Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ • Single with Safety Shutter + 2 Switch Aperture	48.800
	A30US2X • Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 lỗ • Duplex with Safety Shutter + 1 Switch Aperture	48.800
	A30US2XX • Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 lỗ • Duplex with Safety Shutter + 2 Switch Aperture	48.800
	A30US3 • Ổ cắm ba, 2 chấu 16A • Triple with Safety Shutter	61.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	B201 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	B202 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	B203 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	B204 • Mặt bốn • 4 Gang Flush Plate	18.200
	B2UESM • Ổ cắm đa năng + 1 công tắc • Multifunction Socket with 1 Gang	46.200
	B2US • Mặt ổ cắm đơn 2 chấu • 2-pole Socket with Shutter	30.000
	B2USX • Mặt cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ • 2-pole Socket with 1 Gang	38.600
	BKT • Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm • 16A Saving Switch with Time Delay with on-off Switch	346.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	B2US2 • Mặt ổ cắm đôi 2 chấu • Double 2-pole Socket with Shutter	48.500
	B215S • Mặt ổ cắm 3 chấu vuông + 1 công tắc • Square Socket Shutter with 1 Gang	91.500
	B2DDI • Mặt nạ hiển thị "Đừng Làm Phiền" • "Do Not Disturb" Plate	496.000
	DBP • Nút nhấn chuông kín nước • Door Bell Push	56.000
	DB • Chuông điện • Door Bell	132.000
	B2TDS • Công tắc cảm ứng có Delay • Touch Delay Switch	496.000
	B727 • Ổ cắm cạo râu 110/250V Vuông 1.200W - 220VAC • 110/250V Shaver Socket	682.500
	A727 • Ổ cắm cạo râu 110/250V thẳng đứng • 100/250V Shaver Socket, Vertical	682.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A30/1 Công tắc 1 chiều 10A	9.900
	A30M Công tắc 2 chiều 10A	17.000
	A30MD20 Công tắc 2 cực 20A	59.500
	A30RJ88 Ổ cắm mạng LAN 8 dây	58.000
	A30RJ64 Ổ cắm điện thoại 4 dây	37.000
	A30TV75 Ổ cắm tivi loại 75 Ohm	35.000
	A30NGN Đèn báo xanh	15.000
	A30NRD Đèn báo đỏ	15.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
New	**AV200-LED** Dimmer LED Điện áp: 220VAC Công suất: 200W	448.000
	A30P Nắp che trơn	3.400
	A30MBP Nút nhấn chuông 3A	22.000
	AV600 Bộ điều tốc độ quạt 600VA-220VAC	75.000
	AV800 Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 800w-220VAC	75.000
	AV1200 Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1.200w-220VAC	95.000
	A30USB Ổ cắm sạc USB DC 5V -1000mA	95.000
	AKT Chìa khóa dùng cho A20KT	37.000
	A20KTN Công tắc 2 cực 20A dùng chía khóa	198.000
	AVH • Nắp che ốc hình Oval • Oval Screw Cap	660

Mặt sê-ri A50 / Grid Plate — MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A501 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A502 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	A503 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A50456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	22.000
	A50SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	14.900
	A50MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	14.900
	A50MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	14.900

Mặt sê-ri A60 / Grid Plate — MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A601 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A602 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
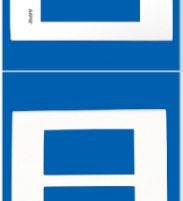	**A603** • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A60456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	22.000
New 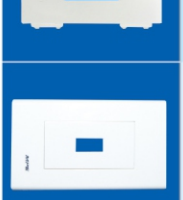	**A6SB** • Module rời lắp SB dùng cho mặt 3, mặt 456	5.000
	A60SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	14.900
	A60MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	14.900
	A60MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	14.900

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6USB • Ổ cắm sạc USB DC 5V - 1000mA • USB charger sockets DC 5V - 1000mA	95.000
	A6US • Ổ cắm 2 chấu • 2-pole Socket with Shutter	22.800
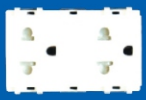	**A6UES2** • Ổ cắm đôi 3 chấu • 3-pole Socket Double with Shutter	63.000
	A6UESM • Ổ cắm đa năng • Multifunction Socket with Shutter	40.500
	A6M/1 • Công tắc 1 chiều • 1 Way Switch	16.300
	A6M/2 • Công tắc 2 chiều • 2 Way Switch	25.200
	A6NGN • Đèn báo xanh seri A60 • Neon Indicator (Green Colour)	29.800
	A6NRD • Đèn báo đỏ seri A60 • Neon Indicator (Red Colour)	29.800

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6P • Nút che trơn • Blank Removable Cap	3.400
	A6TV75 • Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm • 75 Ohm TV/FM Co Axial Socket	48.500
	A6RJ64 • Ổ cắm điện thoại 4 dây • 4 Wire Telephone Socket	57.800
	A6RJ88 • Ổ cắm mạng LAN 8 dây • 8 Wire LAN Socket	98.200
	A6MBP • Nút nhấn chuông 3A • 3A Bell Push Switch	32.600
	A6F • Cầu chì • Fuse 10A	19.000
New	**A6V200-LED** • Dimmer LED Điện áp: 220VAC Công suất: 200W	448.000
New	**ASV200-LED** • Dimmer LED Điện áp: 220VAC Công suất: 200W	575.000
	A6V800F • Bộ điều chỉnh độ quạt 800VA - 220VAC • 800VA - 220VAC Fan Control	75.000
	A6V800L • Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 800W - 220VAC • 800W - 220VAC Dimmer	75.000
	A6V1200L • Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1.200W - 220VAC • 1.200W - 220VAC Dimmer	95.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6USV (Vặn Vít) • Ổ cắm 2 chấu • 2-pole Socket with Shutter	22.800
	A6M/1V (Vặn Vít) • Công tắc 1 chiều • 1 Way Switch	16.300
	A6M/2V (Vặn Vít) • Công tắc 2 chiều • 2 Way Switch	25.200
	A6M/1M (Vặn Vít) • Công tắc 1 chiều cỡ trung • 1 Way Switch size M	23.000
	A6M/2M (Vặn Vít) • Công tắc 2 chiều cỡ trung • 2 Way Switch size M	35.000
	A6M/1L (Vặn Vít) • Công tắc 1 chiều cỡ lớn • 1 Way Switch	24.000
	A6M/2L (Vặn Vít) • Công tắc 2 chiều cỡ lớn • 2 Way Switch	36.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6UESM-2 (Vặn Vít) • Ổ cắm đa năng A60 (2 modul) • Multifunction socket with shutter	43.000
	A6UESMV (Vặn Vít) • Ổ cắm đa năng A60 (1.5 modul) • Multifunction socket with shutter	40.500
	A6P2 • Nút che trơn 1.5 modul • Blank Removable Cap	3.400
	A6NGNV • Đèn báo xanh • Nen indicator (Green)	29.800
	A6NRDV • Đèn báo đỏ • Nen indicator (Red)	29.800
	A6DDI • Đèn báo đừng làm phiền	70.000
	A6CLR • Đèn báo dọn phòng	70.000

Mặt sê-ri A70 / Grid Plate

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A701 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A702 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	A703 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A70456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	20.000
	A70SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A70MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A70MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300
	KT • Thẻ từ (dùng cho BKT)	20.000
	A70KT • Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm • 16A Saving Switch with Time Delay with on-off Switch	346.500

Mặt Sê-ri A80/ Grid Plate

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A801 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A802 • Mặt đôi • 2 Gang Flush Plate	13.000
	A803 • Mặt ba • 3 Gang Flush Plate	13.000
	A80456 • Mặt bốn, năm & sáu • Twin Flush Plate	20.000
	A80SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A80MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
	A80MCB2 • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A901 • Mặt đơn • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A902 • Mặt đôi • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A903 • Mặt ba • 1 Gang Flush Plate	13.000
	A90456 • Mặt bốn, năm & sáu • 1 Gang Flush Plate	20.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A90SB • Mặt dùng cho cầu dao an toàn • Safety Breaker Mounting Plate	15.300
	A90MCB1 • Mặt dùng cho MCB 1 cực • Single Pole MCB Flush Plate	15.300
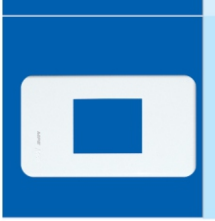	**A90MCB2** • Mặt dùng cho MCB 2 cực • Double Pole MCB Flush Plate	15.300

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AUSB • Ổ cắm sạc USB USB charger sockets DC 5V - 1000mA	95.000
	AM/1 • Công tắc 1 chiều • 1 Way Switch	16.300
	AM/2 • Công tắc 2 chiều • 2 Way Switch	25.200
	AM/1M • Công tắc 1 chiều cỡ trung • 1 Way Switch size M	22.600
	AM/2M • Công tắc 2 chiều cỡ trung • 2 Way Switch size M	31.000
	AM/1L • Công tắc 1 chiều cỡ lớn • 1 Way Switch	29.200
	AM/2L • Công tắc 2 chiều cỡ lớn • 2 Way Switch	36.500
	AMD20 • Công tắc 20A • 20A DB Switch	69.300
	AMBP • Nút nhấn chuông 3A • 3A bell push Switch	32.600
	A78F • Cầu chì • Fuse 10A	18.000
	FS • Cầu chì • Fuse 10A	5.000
	AUS • Ổ cắm 2 chấu • 2-pin Socket with Shutter	20.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AUES • Ổ cắm đơn 3 chấu • 3-pin Socket with Shutter	40.500
	AUES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu • Twin 3-pin Socket with Shutter	57.800
	ATV75 • Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm • 75 Ohm TV/FM Co Axial Socket	48.500
	ARJ64 • Ổ cắm điện thoại 4 dây • 4 Wire Telephone Socket	57.800
	ARJ88 • Ổ cắm mạng LAN 8 dây • 8 Wire LAN Socket	98.200
	AP • Nút che trơn • Blank emovable Cap	3.400
	ANRD • Đèn báo Neon (Đỏ) • Neon Indicator (Red Colour)	20.000
	ANGN • Đèn báo Neon (Xanh) • Neon Indicator (Green Colour)	20.000
	A800F • Bộ điều tốc quạt 800VA - 220VAC • 800VA - 220VAC Fan Control	75.000
	A800L • Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 800W - 220VAC • 800W - 220VAC Dimmer	75.000
	A1200L • Bộ điều chỉnh độ sáng đèn 1.200W - 220VAC • 1.200W - 220VAC Dimmer	95.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	CA157 • Nắp che hộp nhựa an tường	1.950
	A157N • Hộp nhựa âm tường đơn • Plastic Flush Box	4.400
	A157ND • Hộp nhựa âm tường dùng cho 2 mặt đơn • Twin Plastic Flush Box	11.000
	A157V • Đế âm tự chống cháy dùng cho các mặt nạ vuông • Fire-resistant Material Square Single Flush Box	9.000
	A157V2 • Hộp đế âm nhựa vuông kiểu Anh. • Plastic flush box England style	15.000
	A157 MCB • Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB • Plastic Flush Box for MCB	11.000
	AK237 • Hộp nhựa nổi dùng cho các mặt và ổ cắm (A30) • Plastic Surface Box	8.200
	AK 2237 • Hộp nhựa nổi dùng cho các mặt và ổ cắm (A20) • Plastic Surface Box	8.200
	AK2237N • Hộp nhựa nổi dùng cho các mặt, ổ cắm A20 và viền A20- WN • Plastic Surface Box	8.200
	AK2237ND • Hộp nhựa nổi dùng cho viền A20-WND • Plastis Surface Box For Seri A20	15.800

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A157N2 • Hộp nhựa âm tường đôi • Twin Plastic Flush Box	10.500
	AKSB • Hộp nhựa nổi dùng cho SB • Plastic Box SB	5.500
	AK01 • Hộp nhựa nổi đơn • Plastic Surface Box	8.200
	AK02 • Hộp nhựa nổi đôi • Twin Plastic Surface Box	12.000
	A6K01 • Đế nổi dùng cho mặt nạ đơn Seri A60 • Plastis Surface Box For Seri A60	8.600
	A6K02 • Đế nổi dùng cho mặt nạ đôi Seri A60 • Plastis Surface Box For Seri A60	12.800
	A223V • Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm loại ngang • Waterproof Cover for Plate & Socket	99.000
	A223 • Mặt che phòng thấm nước dùng cho các mặt & ổ cắm loại đứng • Waterproof Cover for Plate & Socket	166.000
	N04 • Hộp box âm tường cho ổ cắm cạo râu hình chữ nhật • Wall outlet rectangular box for socket of shaver	16.000
	N06 • Hộp box âm tường cho ổ cắm cạo râu hình chữ vuông • Wall outlet square box for socket of shaver	8.200

Khả năng chịu lực

Khả năng chống cháy

GIAO HÀNG NHANH, KỊP THỜI

Ống luồn & phụ kiện / Conduit & Accessories

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A9016 • Ống luồn ϕ 16mm • Rigid P.V.C Conduit	18.000
	A9020 • Ống luồn ϕ 20mm • Rigid P.V.C Conduit	26.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A9025 • Ống luồn ϕ 25mm • Rigid P.V.C Conduit	36.500
	A9032 • Ống luồn ϕ 32mm • Rigid P.V.C Conduit	61.000

Ống luồn 320N/ Conduit

MPE

	A9016L • Ống luồn ϕ 16mm • Rigid P.V.C Conduit	17.000
	A9020L • Ống luồn ϕ 20mm • Rigid P.V.C Conduit	22.000

	A9025L • Ống luồn ϕ 25mm • Rigid P.V.C Conduit	33.000
	A9032L • Ống luồn ϕ 32mm • Rigid P.V.C Conduit	54.000

Ống luồn Heavy 1250N/ Conduit

MPE

	A9020HV • Ống luồn ϕ 20mm loại Heavy1250N • Rigid P.V.C Conduit Heavy 1250N	33.000
	A9025HV • Ống luồn ϕ 25mm loại Heavy 1250N • Rigid P.V.C Conduit Heavy 1250N	47.000

	A9032HV • Ống luồn ϕ 32mm loại Heavy 1250N • Rigid P.V.C Conduit 1250N Heavy 1250N	94.000

Lò xo uốn ống

MPE

	BS-16 • Lò xo uốn ống ϕ 16	47.500
	BS-20 • Lò xo uốn ống ϕ 20	57.500

	BS-25 • Lò xo uốn ống ϕ 25	76.000
	BS-32 • Lò xo uốn ống ϕ 32	98.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A258/16 • Khớp nối răng 16mm • Screwed Coupling	2.000
	A258/20 • Khớp nối răng 20mm • Screwed Coupling	2.370
	A258/25 • Khớp nối răng 25mm • Screwed Conduit	2.960
	A258/32 • Khớp nối răng 32mm • Screwed Conduit	4.860
	A244/20 (Có nắp) • Co nối 20mm • Inspection Elbows 20mm	4.860
	A244/25 (Có nắp) • Co nối 25mm • Inspection Elbows 25mm	8.500
	A246/20 • T nối 20mm • Inspection Tees 20mm	7.150

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A246/25 • T nối 25mm • Inspection Tees 25mm	9.830
	A242/16 • Khớp nối trơn 16mm • Coupling	880
	A242/20 • Khớp nối trơn 20mm • Coupling	1.050
	A242/20-16 • Nối trơn giảm 20-16mm • Coupling	2.000
	A242/25 • Khớp nối trơn 25mm • Coupling	1.570
	A242/32 • Khớp nối trơn 32mm • Coupling	2.680
	A240L • Nắp hộp nối tròn • Mounting Cup	1.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A240/20/1 • Hộp nối dây 1 đường ϕ 20 • Junction Box	7.140
	A240/20/2 • Hộp nối dây 2 đường ϕ 20 • Junction Box	7.140
	A240/20/2A • Hộp nối dây 2 đường ⊥ 20 • Junction Box	7.140
	A240/20/3 • Hộp nối dây 3 đường ϕ 20 • Junction Box	7.140
	A240/20/4 • Hộp nối dây 4 đường ϕ 20 • Junction Box	7.140
	A240/25/1 • Hộp nối dây 1 đường ϕ 25 • Junction Box	7.850
	A240/25/2 • Hộp nối dây 2 đường ϕ 25 • Junction Box	7.850
	A240/25/2A • Hộp nối dây 2 đường ⊥ 25 • Junction Box	7.850
	A240/25/3 • Hộp nối dây 3 đường ϕ 25 • Junction Box	7.850

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A240/25/4 • Hộp nối dây 4 đường ϕ 25 • Junction Box	7.850
	A332 • Hộp nối (76x76x50)mm • Adaptable Box	14.280
	A442 • Hộp nối (101x101x50)mm • Adaptable Box	17.840
	A662 • Hộp nối (152x152x50)mm • Adaptable Box	35.750
	A882 • Hộp nối (200x200x65)mm • Adaptable Box	70.000
	A280/16 • Kẹp đỡ ống 16mm • Mounting Cup	1.050
	A280/20 • Kẹp đỡ ống 20mm • Mounting Cup	1.160
	A280/25 • Kẹp đỡ ống 25mm • Mounting Cup	1.800
	A280/32 • Kẹp đỡ ống 32mm • Mounting Cup	2.600

Ống luồn đàn hồi - 50m/cuộn (Flexible Conduit - 50m/Coil)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
New	**A9016 CM** • Ống luồn đàn hồi ϕ 16 - 50m/cuộn • 16mm Flexible Conduit - 50m/Coil	145.000
	A9016 CT • Ống luồn đàn hồi PVC màu trắng ϕ16	163.000
New	**A9020 CM** • Ống luồn đàn hồi ϕ 20 - 50m/cuộn • 20mm Flexible Conduit - 50m/Coil	190.000
	A9020 CT • Ống luồn đàn hồi PVC màu trắng ϕ 20	218.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
New	**A9025 CM** • Ống luồn đàn hồi ϕ 25 - 40m/cuộn • 25mm Flexible Conduit - 40m/Coil	228.000
	A9025 CT • Ống luồn đàn hồi PVC màu trắng ϕ25	240.000
New	**A9032 CM** • Ống luồn đàn hồi ϕ 32 - 25m/cuộn • 32mm Flexible Conduit - 25m/Coil	250.000
	A9032 CT • Ống luồn đàn hồi PVC màu trắng ϕ32	250.000

Ống luồn dẹp (PVC-Proof PVC Trunking)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	MP 20/10 • Ống luồn dẹp 20mm x 10mm, dài 2 mét • 20mm x 10mm Cable Trunking - 2m/piece	12.000
	MP 25/14 • Ống luồn dẹp 25mm x 14mm, dài 2 mét • 25mm x 14mm Cable Trunking - 2m/piece	17.500
	MP 30/16 • Ống luồn dẹp 30mm x 16mm, dài 2 mét • 30mm x 16mm Cable Trunking - 2m/piece	22.500
	MP 40/22 • Ống luồn dẹp 40mm x 22mm, dài 2 mét • 40mm x 22mm Cable Trunking - 2m/piece	36.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	MP 50/35 • Ống luồn dẹp 50mm x 35mm, dài 2 mét • 50mm x 35mm Cable	60.000
	MP 60/40 • Ống luồn dẹp 60mm x 40mm, dài 2 mét • 60mm x 40mm Cable	75.000
	MP 80/50 • Ống luồn dẹp 80mm x 50mm, dài 2 mét • 80mm x 50mm Cable	121.300
	MP 100/40 • Ống luồn dẹp 100mm x 40mm, dài 2 mét • 100mm x 40mm Cable	149.000
	MP 100/60 • Ống luồn dẹp 100mm x 60mm, dài 2 mét • 100mm x 60mm Cable	190.000

* MCB dòng cắt cao 4.5KA, 6KA, 10KA
* RCBO bảo vệ quá tải & chống giật
* Tủ điện kết cấu chắc chắn, mẫu mã đẹp

Miniature Circuit Breaker (MCB) / Cầu dao tự động

Đường cong C — Tiêu chuẩn IEC-60898

Mã hàng		Số cực	Dòng định mức In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
4.5KA - 6KA	MP6-C106	1P	06A	6KA	57.000
	MP6-C110	1P	10A	6KA	57.000
	MP6-C116	1P	16A	6KA	57.000
	MP6-C120	1P	20A	6KA	57.000
	MP6-C125	1P	25A	6KA	57.000
	MP6-C132	1P	32A	6KA	57.000
	MP6-C140	1P	40A	6KA	57.000
	MP6-C150	1P	50A	6KA	77.500
	MP6-C163	1P	63A	6KA	77.500
	MP4-C150	1P	50A	4,5KA	57.000
	MP4-C163	1P	63A	4,5KA	57.000
4.5KA - 6KA	MP6-C206	2P	06A	6KA	114.000
	MP6-C210	2P	10A	6KA	114.000
	MP6-C216	2P	16A	6KA	114.000
	MP6-C220	2P	20A	6KA	114.000
	MP6-C225	2P	25A	6KA	114.000
	MP6-C232	2P	32A	6KA	114.000
	MP6-C240	2P	40A	6KA	114.000
10KA	MP6-C250	2P	50A	6KA	157.000
	MP6-C263	2P	63A	6KA	157.000
	MP4-C250	2P	50A	4,5KA	114.000
	MP4-C263	2P	63A	4,5KA	114.000
	MP10-C280	2P	80A	10KA	370.000
	MP10-C2100	2P	100A	10KA	380.000

Miniature Circuit Breaker (MCB) / Cầu dao tự động

Đường cong C — Tiêu chuẩn IEC-60898

Mã hàng		Số cực	Dòng định mức In (A)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
4.5KA - 6KA	MP6-C310	3P	10A	6KA	171.000
	MP6-C316	3P	16A	6KA	171.000
	MP6-C320	3P	20A	6KA	171.000
	MP6-C325	3P	25A	6KA	171.000
	MP6-C332	3P	32A	6KA	171.000
	MP6-C340	3P	40A	6KA	171.000
	MP6-C350	3P	50A	6KA	239.000
10KA	MP6-C363	3P	63A	6KA	239.000
	MP4-C350	3P	50A	4,5KA	171.000
	MP4-C363	3P	63A	4,5KA	171.000
	MP10-C380	3P	80A	10KA	560.000
	MP10-C3100	3P	100A	10KA	580.000
6KA	MP6-C410	4P	10A	6KA	267.000
	MP6-C416	4P	16A	6KA	267.000
	MP6-C420	4P	20A	6KA	267.000
	MP6-C425	4P	25A	6KA	267.000
	MP6-C432	4P	32A	6KA	267.000
	MP6-C440	4P	40A	6KA	267.000
	MP6-C450	4P	50A	6KA	441.000
	MP6-C463	4P	63A	6KA	441.000

Residual Current Circuit Breaker (RCCB)/ Cầu dao bảo vệ dòng rò

Tiêu chuẩn IEC-61008

Mã hàng	Số cực	Dòng định mức In (A)	Dòng rò $I_{\Delta n}$ (mA)	Đơn giá (VND)
MEL-30/225	2P	25A	30mA/100mA	420.000
MEL-30/232	2P	32A	30mA/100mA	452.000
MEL-30/240	2P	40A	30mA/100mA	452.000
MEL-30/263	2P	63A	30mA/100mA	640.000
MEL-30/425	4P	25A	30mA/100mA	651.000
MEL-30/432	4P	32A	30mA/100mA	695.000
MEL-30/440	4P	40A	30mA/100mA	695.000
MEL-30/463	4P	63A	30mA/100mA	926.000

Residual Circuit Breaker Overcurrent (RCBO)/ Cầu dao bảo vệ dòng rò & quá tải

Tiêu chuẩn IEC-61008

6KA

Mã hàng	Số cực	Dòng định mức In (A)	Dòng rò $I_{\Delta n}$ (mA)	Icu (kA)	Đơn giá (VND)
RCBO-30/225	2P	25A	30mA	6KA	420.000
RCBO-30/232	2P	32A	30mA	6KA	460.000
RCBO-30/240	2P	40A	30mA	6KA	460.000
RCBO-30/263	2P	63A	30mA	6KA	650.000

Cầu dao an toàn (Safety Breaker)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./ Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SB-10 • Cầu dao an toàn 10A • 10A Safety Breaker	46.200
	SB-15 • Cầu dao an toàn 15A • 15A Safety Breaker	46.200
	SB-20 • Cầu dao an toàn 20A • 20A Safety Breaker	46.200
	SB-30 • Cầu dao an toàn 30A • 30A Safety Breaker	46.200
	SB-40 • Cầu dao an toàn 40A • 40A Safety Breaker	46.200

Tủ điện sê-ri E

MPE

Flush Mounted Metal Consumer Unit
Tủ điện âm tường chứa MCB

Mã hàng	Khả năng chứa (Số cực)	Kích thước (W x W1 x H x H1 x D) mm	Đơn giá (VND)
EMC2	2 Cực	126 x 136 x 200 x 210 x 58	135.000
EMC3	3 Cực	126 x 136 x 200 x 210 x 58	135.000
EMC4	4 Cực	126 x 136 x 200 x 210 x 58	135.000
EMC6	6 Cực	170 x 180 x 200 x 210 x 58	195.000
EMC9	9 Cực	232 x 242 x 200 x 210 x 58	295.000
EMC13	13 Cực	305 x 315 x 200 x 210 x 58	395.000
EMC18	18 Cực	395 x 405 x 200 x 210 x 58	655.000

Mô hình kích thước tủ điện

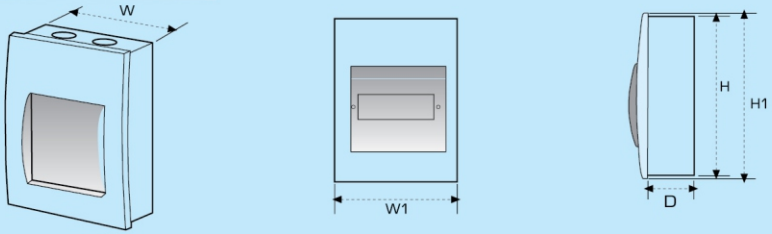

Flush Mounted Consumer Unit Tủ điện âm tường chứa MCB			
Mã hàng	**Khả năng chứa** (Số cực)	**Kích thước** (A x B x C x D x H1 x H2)mm	**Đơn giá** (VND)
T4	2-4	148 x 160 x 128 x 135 x 89 x 70	99.000
T6	5-6	215 x 199 x 188 x 170 x 89 x 70	159.000
T10	7-10	287 x 213 x 258 x 185 x 89 x 70	250.000
T14	11-14	362 x 248 x 330 x 216 x 89 x 70	330.000
T20	15-20	470 x 248 x 440 x 216 x 95 x 75	500.000
T24	21-24	323 x 382 x 300 x 355 x 95 x 75	720.000
T32	25-32	398 x 500 x 365 x 460 x 105 x 85	890.000
T40	33-40	470 x 500 x 440 x 460 x 105 x 85	990.000

Mô hình kích thước tủ điện

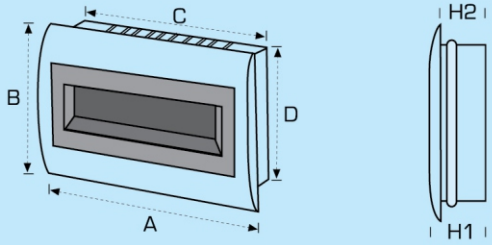

Flush Mounted Consumer Unit
Tủ điện âm tường chứa MCB

Mã hàng	Khả năng chứa (Số cực)	Kích thước (A x B x C x D x H1 x H2)mm	Đơn giá (VND)
New Tủ TS-4	2-4	148 x 160 x 128 x 148 x 90 x 70	99.000
Tủ TS-6	5-6	200 x 216 x 180 x 190 x 96 x 70	159.000
New Tủ TS-10	7-12	311 x 248 x 286 x 226 x 96 x 70	250.000
Tủ TS-14	11-14	349 x 248 x 326 x 228 x 96 x 70	330.000
New Tủ TS-20	15-20	468 x 248 x 434 x 228 x 96 x 76	500.000
Tủ TS-24	21-24	311 x 404 x 300 x 348 x 96 x 76	720.000
Tủ TS-32	25-32	396 x 496 x 372 x 475 x 105 x 76	890.000
Tủ TS-40	33-40	468 x 496 x 443 x 475 x 105 x 76	990.000

Mô hình kích thước tủ điện

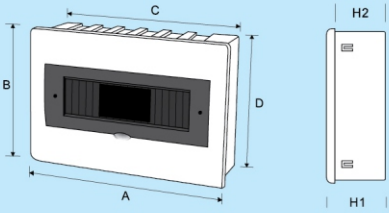

Phần thanh ray có thể thay đổi hướng lắp đặt

Thanh dẫn điện bằng đồng

- Thay đổi linh kiện linh hoạt đáp ứng nhu cầu sử dụng, dễ lắp đặt, an toàn cao
- Sử dụng đế sắt
- Modul USB sạc tất cả thiết bị như, Iphone, Ipad, ...

- Làm bằng nhựa cao cấp chịu nhiệt và cách điện cao
- Thân nhựa kín nước hoàn toàn
- Dễ lắp đặt, độ an toàn cao

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price

Phích cắm loại di động có kẹp giữ dây
Fixed plug with wire-clip

MPN-013 • 16A-240V-2P+E-IP44	66.000
New **MPN-0132** • 16A-240V-2P+E-IP67	195.000
MPN-023 • 32A-240V-2P+E-IP44	109.000
New **MPN-0232** • 32A-240V-2P+E-IP67	255.000

MPN-014 • 16A-380V-415V-3P+E-IP44	84.000
MPN-024 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	119.000
MPN-015 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	96.000
MPN-025 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	140.000

MPN-0252 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP67	290.000
MPN-0342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	479.000
MPN-0352 • 63A-380V-415V-3P+N+E-IP67	499.000
MPN-044K • 125A-380V-415V-3P+E-IP67	1.425.000
MPN-045K • 125A-380V-415V-3P+N+E-IP67	1.600.000

MPN-623 • 32A-380V-2P+E-IP44	128.000

Ổ cắm loại cố định bắt trên bảng điện
Fixed socket install on the electrical board

MPN-313 • 16A-240V-2P+E-IP44	105.000
New **MPN-3132** • 16A-240V-2P+E-IP67	255.000
MPN-323 • 32A-240V-2P+E-IP44	148.000
New **MPN-3232** • 32A-240V-2P+E-IP67	340.000

MPN-314 • 16A-380V-415V-3P+E-IP44	114.000
MPN-324 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	154.000
MPN-315 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	124.000
MPN-325 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	174.000
MPN-3252 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP67	349.000

MPN-3342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	639.000
MPN-3352 • 63A-380V-415V-3P+N+E-IP67	688.000
MPN-3442 • 125A-380V-415V-3P+E-IP67	1.449.000
MPN-3452 • 125A-380V-415V-3P+N+E-IP67	1.649.000

Ổ cắm loại cố định bắt trên bảng điện loại xéo

MPN-413 16A-240V-2P+E-IP44	106.000
New **MPN-4132** • 16A-240V-2P+E-IP67	195.000
MPN-423 32A-240V-2P+E-IP44	150.000
New **MPN-4232** • 32A-240V-2P+E-IP67	340.000
MPN-414 16A-380-425V-3P+E-IP44	115.000
MPN-424 32A-380-415V-3P+E-IP44	165.000
MPN-415 16A-380-425V-3P+N+E-IP44	135.000
MPN-425 32A-380-415V-3P+N+E-IP44	185.000

MPN-4342 63A-380-415V-3P+E-IP67	572.000
MPN-4352 63A-380-415V-3P+N+E-IP67	605.000
MPN-4442 125A-380-415V-3P+E-IP67	1.498.000
MPN-4452 125A-380-415V-3P+N+E-IP67	1.670.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price

Ổ cắm loại di động có kẹp giữ dây
Portable connector with wire-clip

MPN-1013 • 16A-6h/220-250V- 2P+E- P44	455.000

MPN-213 • 16A-240V-2P+E-IP44	86.000
New **MPN-2132** • 16A-240V-2P+E-IP67	210.000
MPN-223 • 32A-240V-2P+E-IP44	136.000
New **MPN-2232** • 32A-240V-2P+E-IP67	330.000

MPN-214 • 16A-380-415V-3P+E-IP44	109.000
MPN-224 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	149.000

MPN-225 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	189.000
MPN-2342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	639.000
MPN-2252 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP67	314.000
MPN-215 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	129.000
MPN-2352 • 63A-380-415V-3P+N+E-IP67	740.000
MPN-2452 • 125A-380-415V-3P+N+E-IP67	1.800.000
MPN-2442 • 125A-380-415V-3P+E-IP67	1.725.000

New **MPN-C** • Nút che ổ cắm công nghiệp loại bắt tường IP 44	2.900

Cầu dao chống thấm nước
Isolator-IP66

★ *Sản xuất theo đơn đặt hàng*

SW-120 • 20A-250V-1P	380.000
SW-132 • 32A-250V-1P	480.000
SW-220 • 20A-500V-2P	490.000
SW-232 • 32A-500V-2P	510.000
SW-263 • 63A-500V-2P	690.000
SW-320 • 20A-500V-3P	580.000
SW-332 • 32A-500V-3P	600.000
SW-363 • 63A-500V-3P	930.000

Ổ cắm loại cố định bắt trên tường
Socket type fixed wall mount

MPN-113 • 16A-240V-2P+E-IP44	119.000
New **MPN-1132** • 16A-240V-2P+E-IP67	337.000
MPN-123 • 32A-240V-2P+E-IP44	159.000
New **MPN-1232** • 32A-240V-2P+E-IP67	480.000

MPN-114 • 16A-380V-415V-3P+E-IP44	136.000
MPN-124 • 32A-380V-415V-3P+E-IP44	173.000
MPN-115 • 16A-380V-415V-3P+N+E-IP44	145.000
MPN-125 • 32A-380V-415V-3P+N+E-IP44	180.000

MPN-1252 • 32 A-380V-415V-3P+N+E-IP67	389.000
MPN-1342 • 63A-380V-415V-3P+E-IP67	749.000
MPN-1352 • 63A-380-415V-3P+E-IP67	839.000
MPN-1442 • 125A-380-415V-3P+E-IP67	2.117.000
MPN-1452 • 125A-240-415V-3P+N+E-IP67	2.250.000

Ổ cắm kết hợp công tắc 3 cực-IP66
Combination swiched sockets-IP66

★ *Sản xuất theo đơn đặt hàng*

S-315 • 15A-250V-3P	750.000
S-332 • 32A-250V-3P	940.000

Phích cắm-Plug-IP66

★ *Sản xuất theo đơn đặt hàng*

P-315 • 15A-250V-3P	210.000
P-332 • 32A-250V-3P	500.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	FY • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu vàng • Floor yellow square socket	617.500
	FA • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu xám • Floor grey square socket	617.500
	FB • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu đen • Floor black square socket	617.500
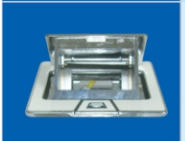	**FW** • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu trắng • Floor white square socket	617.500
	FCY • Ổ cắm âm sàn kiểu tròn màu vàng • Floor yellow round socket	617.500
	FCA • Ổ cắm âm sàn kiểu tròn màu xám • Floor grey round socket	617.500
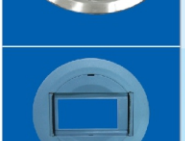	**FGP** • Ổ cắm âm sàn 3 lỗ kiểu tròn bằng nhựa + đế âm • Sound floor socket 3-hole round plastic style	550.000

Phụ kiện âm sàn A60

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6USB • Ổ cắm sạc USB DC 5V - 1000mA • USB charger sockets DC 5V - 1000mA	95.000
	A6M/1V (Vặn Vít) • Công tắc 1 chiều • 1 Way Switch	16.300
	A6USV (Vặn Vít) • Ổ cắm 2 chấu • 2-pole Socket with Shutter	22.800

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	A6UES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu • 3-pole Socket Double with Shutter	63.000
	A6RJ64 • Ổ cắm điện thoại 4 dây • 4 Wire Telephone Socket	57.800
	A6RJ88 • Ổ cắm mạng LAN 8 dây • 8 Wire LAN Socket	98.200
	A6TV75 • Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm • 75 Ohm TV/FM Co Axial Socket	48.500
	A6P • Nút che trơn • Blank Removable Cap	3.400
	A6UESM/2 (Vặn Vít) • Ổ cắm đa năng A60 (2 modul) • Multifunction socket with shutter	43.000
	A6UESMV (Vặn Vít) • Ổ cắm đa năng A60 (1.5 modul) • Multifunction socket with shutter	40.500
	A6P2 • Nút che trơn, 1.5 modul • Blank Removable Cap	3.400
	F115 • Đế sắt dùng cho ổ cắm âm sàn • Iron stand for floor socket	48.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	FY • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu vàng • Floor yellow square socket	617.500
	FA • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu xám • Floor grey square socket	617.500
	FB • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu đen • Floor black square socket	617.500
	FW • Ổ cắm âm sàn kiểu vuông màu trắng • Floor white square socket	617.500
	FCY • Ổ cắm âm sàn kiểu tròn màu vàng • Floor yellow round socket	617.500
	FCA • Ổ cắm âm sàn kiểu tròn màu xám • Floor grey round socket	617.500

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	FUSB • Ổ cắm sạc USB USB charger sockets DC 5V - 1000mA	170.000
	FUS • Ổ cắm đơn 2 chấu âm sàn • Floor single 2-pin socket	18.000
	FUSM • Ổ cắm đa năng âm sàn • Floor multifunction socket	35.000
	FUES2 • Ổ cắm đôi 3 chấu âm sàn • Floor double 3-pin socket	58.000
	FTV75 • Ổ cắm tivi âm sàn 75 ohm • Floor TV socket	41.000
	FRJ64 • Ổ cắm điện thoại âm sàn • Floor telephone socket	35.000
	FRJ88 • Ổ cắm mạng Lan âm sàn • Floor Lan net socket	46.200
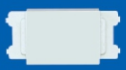	**FP** • Nút che trơn âm sàn • Floor smooth covered button	4.600
	F115 • Đế sắt dùng cho ổ cắm âm sàn • Iron stand for floor socket	48.000

Ổ cắm di động (Portable Socket)

MPE

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AD1 • Ổ cắm du lịch, chân cắm dẹp - tròn	18.800
	AD2 • Ổ cắm du lịch, 3 chân cắm kiểu Anh	24.000
	TA1 • Ổ cắm du lịch • Travel adapter	81.900
	TA2 • Ổ cắm du lịch tích hợp cổng USB • Travel adapter with USB	231.000
	TA3 • Ổ cắm du lịch tích hợp cổng USB • Travel adapter with USB	185.000

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AM3S • Ổ cắm di động đa năng - 3 ổ • Multi-Function socket wire - 3 holes	
	AM5S • Ổ cắm di động đa năng - 5 ổ • Multi-Function socket wire - 5 holes	159.000
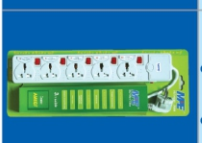	**AM5SF** • Ổ cắm di động có cầu chì & CB bảo vệ • Portable socket has fuse and protection CB	225.000
	AM5SFB • Ổ cắm di động có cầu chì & CB bảo vệ - phích cắm 3 chấu vuông kiểu dáng Anh	265.000

Phích cắm chân dẹp

MPE

	PL1 • Phích cắm chân dẹp	7.600

Băng keo điện/ Tape for electrical

MPE

	BKD-10 • Băng keo điện P.V.C 0.13mmx19mmx10 yds • P.V.C Tape for electrical	4.800
	BKD-20 • Băng keo điện P.V.C 0.13mmx19mmx20 yds • P.V.C Tape for electrical	8.800

Dây cáp / Cable

MPE

	CAT5E-4P • Cáp mạng FTP 4 đôi Đóng gói: 305m/cuộn Có giáp bạc chống nhiễu • Lan Cable 4 Pair Packing : 305m/roll	11.200
	CAT6E-4P •Cáp mạng FTP 4 đôi Đóng gói: 305m/ cuộn Giáp bạc chống nhiễu • Lan Cable 4 Pair Packing : 305m/roll	15.500
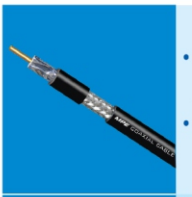	**RG6-112** • Cáp Tivi 75 Ohm màu đen 112 lõi đồng Đóng gói: 100m/cuộn • TV Cable 75 Ohm Packing : 100m/roll 305m/roll	6.800
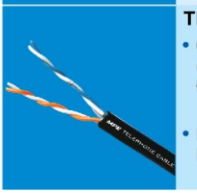	**TLC-2P** • Cáp điện thoại 2 đôi (1/0.5mm x 2P) Đóng gói: 100m/cuộn 200m/cuộn • PVC Telephone Cable Packing : 100m/roll 200m/roll	5.300

Hình ảnh Picture	Mã số / Diễn giải Cat. No./Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AFC-130 • Quạt hút âm trần có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 130mm Kích thước đục lỗ: 200mm x 200 mm • The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 130mm.	445.000
	AF-150 • Quạt hút âm tường có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 150mm Kích thước đục lỗ: 200mm x 200 mm • The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 150mm.	355.000
	AF-200 • Quạt hút âm tường có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 200mm Kích thước đục lỗ: 250mm x 250 mm • The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 200mm.	405.000
	AF-250 • Quạt hút âm tường có mặt che bảo vệ, đường kính cánh quạt 250mm Kích thước đục lỗ: 305mm x 305 mm • The ceiling exhaust fans with safety cover, propeller diameter 250mm.	460.000

Bảng giá chưa bao gồm thuế VAT

CERTIFICATE

of Conformity
EC Council Directive 2004/108/EC
Electromagnetic Compatibility

TÜVRheinland

Registration No.: AE 50335059 0001

Report No.: 17057601 001

Holder:
MANH PHUONG ELECTRIC CO.,LTD (MPE)
L37 Mieu Noi area, Ward 3,
Binh Thanh dist
HOCHIMINH 700000
Vietnam

Product:
Indoor Lamp
(LED Bulb)

Identification:
Type Designation: LB-3X LBS-5X LB-7X LB-9X LB-12X
LB-15X LB-20X LB-30X LB-40X
(X= T or V)
Serial No. : Engineering samples
Remark: Refer to above-listed test report for details.

Tested acc. to:
EN 55015:2013
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
EN 61547:2009

This certificate of conformity is based on an evaluation of a sample of the above mentioned product. Technical Report and documentation are at the Licence Holder's disposal. This is to certify that the tested sample is in conformity with all provisions of Annex I of Council Directive 2004/108/EC. This certificate does not imply assessment of the production of the product and does not permit the use of a TÜV Rheinland mark of conformity. The holder of the certificate is authorized to use this certificate in connection with the EC declaration of conformity according to the a.m. Directive.

TÜV Rheinland LGA Products GmbH Zertifizierungsstelle

Certification Body

Date 25.03.2016

Tim Feng

TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg

CE The CE marking may only be used if all relevant and effective EC Directives are complied with. CE

TÜV, TÜV and TUV are registered trademarks. Utilisation and application requires prior approval.

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu

CERTIFICATE

of Conformity

EC Council Directive 2014/30/EU

Electromagnetic Compatibility

TÜVRheinland

Registration No.: AE 50335725 0001

Report No.: 17057599 001

Holder: MANH PHUONG ELECTRIC CO.,LTD (MPE)
L37 Mieu Noi area, Ward 3,
Binh Thanh dist
HOCHIMINH 700000
Vietnam

Product: Indoor Lamp
(LED TUBE)

Identification: Type Designation: LT8-120X LT8-60X
(X=T or V)
Serial No. : Engineering samples
Remark: Refer to above-listed test report for details.
Valid from 20. April 2016

Tested acc. to: EN 55015:2013
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
EN 61547:2009

This certificate of conformity is based on an evaluation of a sample of the above mentioned product. Technical Report and documentation are at the Licence Holder's disposal. This is to certify that the tested sample is in conformity with all provisions of Annex I of Council Directive 2014/30/EU. This certificate does not imply assessment of the production of the product and does not permit the use of a TÜV Rheinland mark of conformity. The holder of the certificate is authorized to use this certificate in connection with the EC declaration of conformity according to the a.m. Directive.

Certification Body

TÜV Rheinland LGA Products GmbH Zertifizierungsstelle TÜVRheinland

Date 25.03.2016

Tim Feng

TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg

CE The CE marking may only be used if all relevant and effective EC Directives are complied with. CE

TÜV, TÜLEV and TÜV are registered trademarks. Utilisation and application requires prior approval.

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu

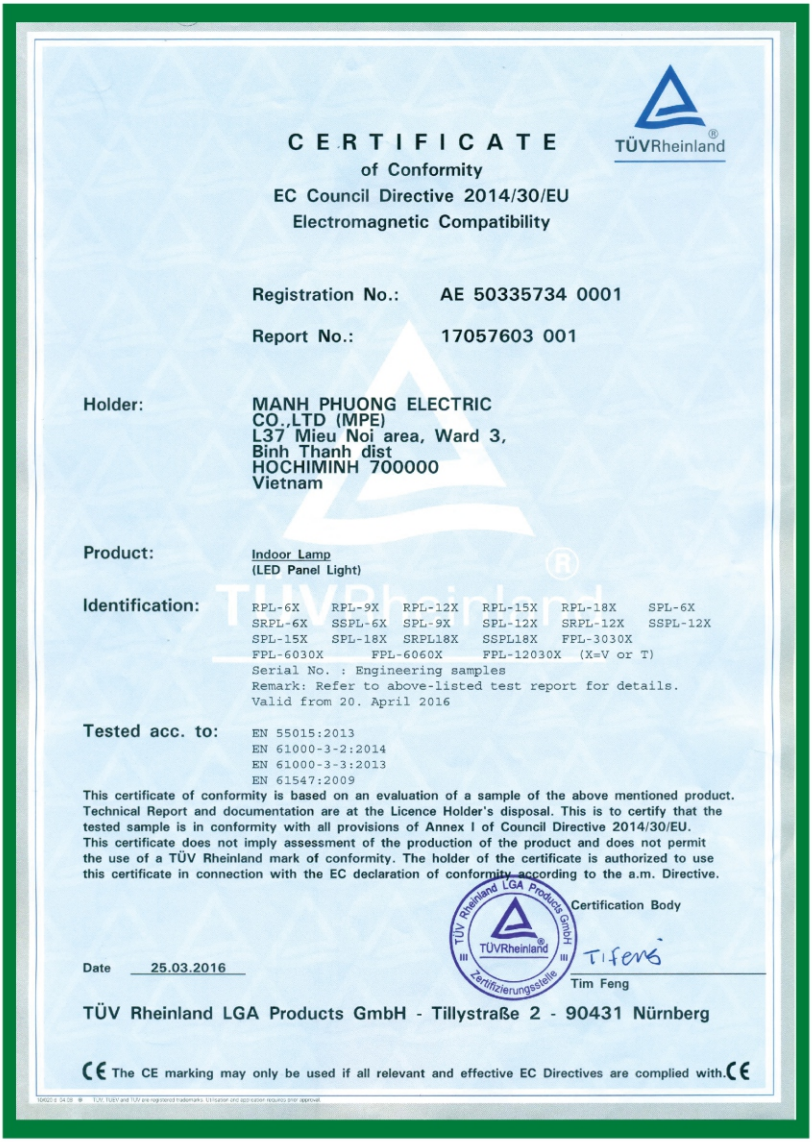

TÜVRheinland

CERTIFICATE

of Conformity
EC Council Directive 2014/30/EU
Electromagnetic Compatibility

Registration No.: AE 50335734 0001

Report No.: 17057603 001

Holder: MANH PHUONG ELECTRIC CO.,LTD (MPE)
L37 Mieu Noi area, Ward 3,
Binh Thanh dist
HOCHIMINH 700000
Vietnam

Product: Indoor Lamp
(LED Panel Light)

Identification:

RPL-6X	RPL-9X	RPL-12X	RPL-15X	RPL-18X	SPL-6X
SRPL-6X	SSPL-6X	SPL-9X	SPL-12X	SRPL-12X	SSPL-12X
SPL-15X	SPL-18X	SRPL18X	SSPL18X	FPL-3030X	
FPL-6030X	FPL-6060X	FPL-12030X	(X=V or T)		

Serial No. : Engineering samples
Remark: Refer to above-listed test report for details.
Valid from 20. April 2016

Tested acc. to:
EN 55015:2013
EN 61000-3-2:2014
EN 61000-3-3:2013
EN 61547:2009

This certificate of conformity is based on an evaluation of a sample of the above mentioned product. Technical Report and documentation are at the Licence Holder's disposal. This is to certify that the tested sample is in conformity with all provisions of Annex I of Council Directive 2014/30/EU. This certificate does not imply assessment of the production of the product and does not permit the use of a TÜV Rheinland mark of conformity. The holder of the certificate is authorized to use this certificate in connection with the EC declaration of conformity according to the a.m. Directive.

TÜV Rheinland LGA Products GmbH Zertifizierungsstelle

Certification Body

Date 25.03.2016

Tim Feng

TÜV Rheinland LGA Products GmbH - Tillystraße 2 - 90431 Nürnberg

CE The CE marking may only be used if all relevant and effective EC Directives are complied with. CE

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn Châu Âu

HCM : 272A Nguyen Trai Street, Ward 8, District 5, HCM City
Da Nang : 208 Dien Bien Phu Street, Thanh Khe District, Da Nang City
Can Tho : C18, 27 St., Hung Thanh Ward, Cai Rang Dist, Can Tho City
Ha Noi : 126 - 127 A3, Dai Kim Street, Hoang Mai District, Ha Noi
Factory 1: Lot II-6, CN11 St., Tan Binh Industry Park, HCM City
Factory 2: Lot C4 & C11, Nhi Xuan Industrial Park, HCM City

GET IT ON Google Play

Available on the App Store

An toàn & hoàn mỹ - Web: www.mpe.com.vn

facebook.com/manhphuongElectric